

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
Số: *1167*/2018/TĐBV-QLTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Riêng của
Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý II năm 2018 (trước soát xét)

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP. HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
7. Chức vụ: Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính – Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2018 (trước soát xét)**

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30/07/2018 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2018 (trước soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH, QLTC

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú

Hanoi, 30th July 2018

No: *M67* /2018/TĐBV-QLTC
Disclosure on Baoviet Holdings' QII.2018
Unreviewed Separate and Consolidated
financial statements

**INFORMATION DISCLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES
COMMISSION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**

To: - State Securities Commission of Vietnam (SSC)
- Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)

1. Company: Bao Viet Holdings
2. Ticker symbol: BVH
3. Head office's address: No. 72, Tran Hung Dao Street, Tran Hung Dao Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
4. Telephone: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Authorized person for information disclosure: Mr. Pham Ngoc Tu
7. Position: Deputy in charge Chief Financial Officer
8. Telephone: (+84-4) 3928 9999
9. Types of information release: 24h On request Irregular Periodic
10. Information disclosure:

**Bao Viet Holdings' QII.2018 Unreviewed Separate and Consolidated
Financial Statements**

11. This information has been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 30th July 2018, following link:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

We hereby confirm that all above expressed information is accurate and accept responsibility for released information.

Attached files:

- *QII.2018 Unreviewed Separate and Consolidated Financial Statements*

Recipients:

- As above;
- Retain at: Admin, Brand & Communication Division, and Finance Block.

**AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Pham Ngoc Tu

Số: *ME8* /2018/TĐBV-QLTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh

QII/2018 (trước soát xét)

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trước soát xét) đến hết Quý II năm 2018 có sự biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Đến hết Quý II/2018 | Đến hết Quý II/2017 | Biến động so với cùng kỳ (%) | % hoàn thành KH 2018 |
|--|---------------------|---------------------|------------------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau Thuế TNDN trên BCTC hợp nhất | 830.461 | 1.102.373 | -24,67% | 61,6% |

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đến hết quý II năm 2018 giảm so với cùng kỳ chủ yếu do diễn biến thị trường tài chính không thuận lợi, cụ thể:

- Thị trường chứng khoán Việt Nam biến động giảm, đặc biệt giảm mạnh trong quý II, khiến chi phí trích lập dự phòng đầu tư cổ phiếu, chứng chỉ quỹ tăng so với cùng kỳ;

- Lãi suất trái phiếu Chính phủ dài hạn giảm từ cuối năm 2017 và tiếp tục duy trì ở mức thấp trong 6 tháng đầu năm 2018 cùng với việc thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo Thông tư 50/2017/TT-BTC mới ban hành khiến chi phí trích lập dự phòng nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ nói chung và Bảo Việt Nhân thọ nói riêng tăng mạnh.

Các diễn biến này về cơ bản đã được dự kiến trong kế hoạch kinh doanh năm 2018 của Tập đoàn Bảo Việt.



Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT, TGD (để b/c)
- Lưu: VT, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KHỐI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**



Phạm Ngọc Tú



Hanoi, 30th July 2018

No: *MGS*/2018/TĐBV-QLTC
Abt: Notes to QII/2018 business performance
results (unreviewed)

To:

- State Securities Commission of Vietnam (SSC);
- Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)

Pursuant to Circular No 155/2015/TT-BTC dated 06 October 2015 issued by Ministry of Finance guiding information disclosure on securities market for listed companies, Bao Viet Holdings (ticker symbol: BVH) is pleased to provide more details on profit after tax's movements for the six-month period ended QII/2018 of over 10% yoy as following:

Unit: VND million

| Items | For the period ended QII/2018 | For the period ended QII/2017 | Changes yoy (%) | % 2018 Plan |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------|
| Profit After Tax – Consolidated | 830,461 | 1,102,373 | -24.67% | 61.6% |

The Consolidated Profit after Tax for six-month period ended QII/2018 noticed a decrease mainly due to unfavourable movements of financial market, especially in QII/2018:

- Vietnamese stock market significantly dropped during the first six months of 2018, especially in Quarter II causing a substantial increase in investment provisions for equities, fund certificates;

- Coupon rate of long-term government bonds continuously decreased from late 2017 and maintained at low rate during the first six months of 2018. Additionally, regulations regarding technical provision of insurers in accordance with newly issued Circular No 50/2017/TT-BTC resulted in a dramatic increase in technical provision of life insurers and Baoviet Life Insurance Company in particular.



Bao Viet Holdings would like to highlight as above to State Securities Commission of Vietnam and Ho Chi Minh Stock Exchange./.

Respectfully./.

Recipients :

- As above ;
- Chairman, CEO (to report)
- Retain at: Admin, Finance Block .

**AUTHORIZED PERSON
FOR INFORMATION DISCLOSURE
DEPUTY CHIEF FINANCIAL OFFICER IN
CHARGE**



Pham Ngoc Tu



Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (trước soát xét)

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 3 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 - 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 11 - 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 13 - 84 |



Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 12 lần với lần thứ 12 được thực hiện vào ngày 11 tháng 07 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 7 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ: 7.008.864.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 700.886.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Đào Đình Thi | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Đỗ Trường Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018 |
| Bà Thân Hiền Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Shuichi Sakai | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Minh Hoàng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Duy Khánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Xuân Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Kazuhiko Arai | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018 |
| Bà Trần Thị Diệu Hằng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018 |
| Ông Đậu Minh Lâm | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Phan Kim Bằng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Muneo Sasagawa | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Anh Tùng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018 |

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Thụy | Phụ trách Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Ông Tiến Hùng | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012 |
| Bà Trần Thị Phương | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018 |
| Bà Phí Thị Quỳnh Nga | Kiểm soát viên | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018 |

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|--|---|
| Ông Đỗ Trường Minh | Tổng Giám đốc Quyền Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018 Bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Quang Phi | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016 |
| Ông Phạm Ngọc Tú | Khởi Quản lý Hoạt động Phó Giám đốc Phụ trách | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Minh Hoàng | Khởi Quản lý Tài chính Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa | Khởi Chiến lược và Đầu tư Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 03 tháng 01 năm 2018 là Ông Nguyễn Quang Phi – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh – Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 54.983.810.993.729 | 44.962.828.647.427 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 5.910.927.445.768 | 3.789.197.489.323 |
| 111 | 1. Tiền | | 4.649.873.119.926 | 1.600.597.489.316 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 1.261.054.325.842 | 2.188.600.000.007 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 38.529.498.569.242 | 31.164.822.649.629 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 14.1 | 2.924.260.782.452 | 2.648.743.079.467 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 14.1 | (417.855.297.008) | (297.888.188.831) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 14.2 | 36.023.093.083.798 | 28.813.967.758.993 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 6.1 | 6.566.572.374.082 | 6.915.645.602.099 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 4.759.366.546.646 | 5.437.601.516.671 |
| 131.1 | 1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm | | 2.134.800.135.611 | 2.353.195.084.768 |
| 131.2 | 1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính | | 2.624.566.411.035 | 3.084.406.431.903 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 26.336.553.368 | 22.478.515.959 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 1.621.409.390.018 | 1.408.715.229.254 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | | 528.511.909.630 | 443.666.412.911 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (369.254.890.087) | (397.018.937.203) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 202.864.507 | 202.864.507 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 153.554.136.248 | 144.572.406.356 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 615.266.444.680 | 603.935.685.514 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 570.320.763.253 | 565.835.345.145 |
| 151.1 | 1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 8 | 488.372.791.219 | 518.158.616.567 |
| 151.2 | 1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 9 | 81.947.972.034 | 47.676.728.578 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 32.302.818.297 | 30.372.462.150 |
| 155 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | | 12.642.863.130 | 7.727.878.219 |
| 190 | VI. Tài sản tái bảo hiểm | | 3.207.992.023.709 | 2.344.654.814.506 |
| 191 | 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 23 | 1.285.621.002.183 | 976.386.202.557 |
| 192 | 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 23 | 1.922.371.021.526 | 1.368.268.611.949 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

03 tháng 01 năm 2018 và Đơn vị: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 45.584.686.528.615 | 46.439.507.429.452 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | 6.2 | 73.450.811.956 | 75.859.298.354 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 73.450.811.956 | 75.859.298.354 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.634.705.008.389 | 1.657.410.869.307 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 852.231.292.654 | 844.838.908.301 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.032.911.565.895 | 1.973.497.123.780 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.180.680.273.241) | (1.128.658.215.479) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 782.473.715.735 | 812.571.961.006 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.143.643.044.071 | 1.151.467.720.071 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (361.169.328.336) | (338.895.759.065) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 45.388.992.000 | 45.388.992.000 |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 425.720.862.399 | 445.366.772.989 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 425.720.862.399 | 445.366.772.989 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 43.058.148.658.703 | 43.820.854.114.286 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 14.3.1 | 2.957.328.256.208 | 2.921.475.367.471 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 14.3.2 | 367.843.361.221 | 366.889.741.221 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 14.3.2 | (36.194.058.149) | (32.058.951.786) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 14.2 | 39.769.171.099.423 | 40.564.547.957.380 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 347.272.195.168 | 394.627.382.516 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 290.613.116.349 | 329.934.675.506 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 16.2.1 | 42.748.418.248 | 52.939.546.439 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 13.910.660.571 | 11.753.160.571 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 100.568.497.522.344 | 91.402.336.076.879 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

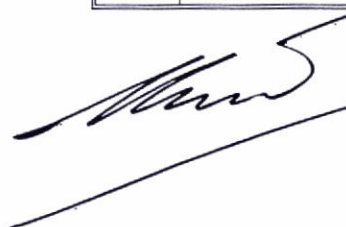
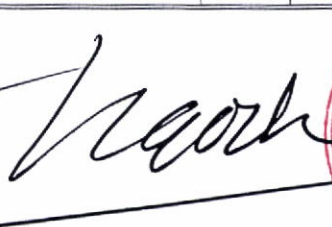

Đơn vị: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 84.635.722.691.119 | 76.934.938.329.085 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 20.810.490.187.107 | 22.286.031.335.459 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15.1 | 2.438.727.330.746 | 2.694.745.921.329 |
| 311.1 | 1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm | | 2.366.614.673.739 | 2.542.056.192.076 |
| 311.3 | 1.2 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ | | 72.112.657.007 | 152.689.729.253 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15.2 | 34.460.740.755 | 132.060.292.425 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 84.471.988.181 | 109.050.213.117 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 630.658.927.847 | 727.386.592.336 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 134.581.468.441 | 58.405.565.654 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 17 | 63.009.193.932 | 72.613.800.667 |
| 318.1 | 7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 18.1 | 168.495.129.732 | 108.694.988.008 |
| 319 | 8. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 2.060.584.094.763 | 574.150.514.863 |
| 320 | 9. Vay ngắn hạn | 20 | 1.628.062.000 | 91.842.475.489 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21 | 142.497.434.601 | 115.010.713.662 |
| 324 | 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu | 22 | 15.051.375.816.109 | 17.602.070.257.909 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 63.825.232.504.012 | 54.648.906.993.626 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 153.696.111.350 | 133.289.291.125 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 20 | 303.195.962.860 | 3.922.299.998 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 16.2.2 | - | 1.284.976.011 |
| 344 | 4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm | 23 | 63.368.340.429.802 | 54.510.410.426.492 |
| 344.1 | 4.1 Dự phòng toán học | | 54.011.446.250.593 | 46.210.980.584.316 |
| 344.2 | 4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng | | 4.577.098.378.767 | 4.360.283.332.177 |
| 344.3 | 4.3 Dự phòng bồi thường | | 3.182.315.781.086 | 2.411.767.134.999 |
| 344.4 | 4.4 Dự phòng chia lãi | | 1.478.126.386.390 | 1.429.375.103.187 |
| 344.5 | 4.5 Dự phòng đảm bảo cân đối | | 80.835.914.308 | 74.832.260.436 |
| 344.6 | 4.6 Dự phòng dao động lớn | | 38.517.718.658 | 23.172.011.377 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--|-------------|----------------------------|---------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 15.932.774.831.225 | 14.467.397.747.794 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 24 | 15.932.774.831.225 | 14.467.397.747.794 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 7.008.864.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 7.008.864.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.713.080.881.197 | 3.184.332.381.197 |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 15.445.192.000 | 15.445.192.000 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính | | 621.481.348.830 | 464.777.333.764 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 103.568.802.818 | 103.568.802.818 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối | | 3.355.324.263.951 | 2.808.185.106.210 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 2.559.931.891.164 | 1.321.439.018.007 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 795.392.372.787 | 1.486.746.088.203 |
| 423 | 7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm | | 391.165.168.908 | 385.374.992.665 |
| 429 | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 723.844.833.521 | 700.999.599.140 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN-VỐN | | 100.568.497.522.344 | 91.402.336.076.879 |

Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Người lập
 Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
 Phó Giám đốc Phụ trách
 Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-----------|--|-------------|--|---|--|---|
| 01 | Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04) | | 7.668.951.270.267 | 14.470.751.843.830 | 6.129.542.381.023 | 11.468.577.296.954 |
| 02 | Phí bảo hiểm gốc | 25.1 | 7.529.951.116.307 | 14.567.525.975.459 | 6.126.246.301.101 | 11.550.843.784.235 |
| 03 | Phí nhận tái bảo hiểm | 25.2 | 58.866.494.921 | 120.040.914.961 | 58.783.749.778 | 118.081.236.056 |
| 04 | Giảm/(Tăng) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | | 80.133.659.039 | (216.815.046.590) | (55.487.669.856) | (200.347.723.337) |
| 05 | Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07) | | (608.972.734.630) | (1.125.098.060.054) | (390.407.098.801) | (759.850.840.843) |
| 06 | Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 26 | (734.946.725.690) | (1.434.332.859.680) | (439.916.873.093) | (899.771.695.452) |
| 07 | Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | | 125.973.991.060 | 309.234.799.626 | 49.509.774.292 | 139.920.854.609 |
| 08 | Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05) | | 7.059.978.535.637 | 13.345.653.783.776 | 5.739.135.282.222 | 10.708.726.456.111 |
| 09 | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09 = 10 + 11) | | 176.033.870.254 | 329.356.906.955 | 124.254.397.614 | 224.719.331.812 |
| 10 | Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 18 | 74.734.002.069 | 141.435.145.566 | 68.948.797.019 | 131.562.943.550 |
| 11 | Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14) | | 101.299.868.185 | 187.921.761.389 | 55.305.600.595 | 93.156.388.262 |
| 12 | Thu khác nhận tái bảo hiểm | | 15.278.124 | 45.342.586 | 8.411.573 | 11.094.179 |
| 13 | Thu khác nhượng tái bảo hiểm | | 92.868.735.880 | 171.515.129.125 | 49.909.792.238 | 79.118.841.880 |
| 14 | Thu hoạt động khác | | 8.415.854.181 | 16.361.289.678 | 5.387.396.784 | 14.026.452.203 |
| 15 | Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09) | | 7.236.012.405.891 | 13.675.010.690.731 | 5.863.389.679.836 | 10.933.445.787.923 |
| 16 | Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn | 27.1 | (2.737.595.549.288) | (5.364.308.011.276) | (2.108.995.347.463) | (3.834.733.851.066) |
| 17 | Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 27.2 | (25.885.787.197) | (106.588.289.105) | (71.603.407.107) | (87.855.125.138) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|--|-------------|--|---|--|---|
| 18 | Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20) | | 254.329.066 | 359.862.163 | 830.443.028 | 2.146.584.506 |
| 19 | Thu đòi người thứ ba | | 179.714.521 | 274.011.254 | 619.728.220 | 1.833.467.973 |
| 20 | Thu xử lý hàng bồi thường 100% | | 74.614.545 | 85.850.909 | 210.714.808 | 313.116.533 |
| 21 | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 27.3 | 381.934.160.626 | 691.113.824.422 | 181.017.079.398 | 315.367.761.137 |
| 22 | Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25) | | (4.099.499.301.316) | (7.855.220.603.352) | (2.065.004.928.610) | (4.130.137.310.471) |
| 23 | Tăng dự phòng toán học | | (4.073.361.347.418) | (7.800.465.666.277) | (2.067.468.529.504) | (4.055.837.796.223) |
| 24 | Giảm/(tăng) dự phòng chia lãi | | (23.288.913.785) | (48.751.283.203) | 8.516.728.521 | (65.685.311.457) |
| 25 | Tăng dự phòng đảm bảo cân đối | | (2.849.040.113) | (6.003.653.872) | (6.053.127.627) | (8.614.202.791) |
| 26 | Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | | (609.359.556.321) | (770.548.646.087) | (62.868.123.024) | (182.929.496.055) |
| 27 | Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | | 486.635.706.003 | 554.102.409.577 | 74.101.659.903 | 152.537.848.190 |
| 28 | Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (28 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 26 + 27) | | (6.603.515.998.427) | (12.851.089.453.658) | (4.052.522.623.875) | (7.765.603.588.897) |
| 29 | Trích dự phòng dao động lớn | | 20.256.293.201 | (15.345.707.281) | (28.239.492.521) | (56.916.521.452) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|---|-------------|--|---|--|---|
| 30 | Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (30 = 31 + 37 + 38) | | (1.535.179.250.069) | (2.830.441.252.975) | (1.288.416.260.702) | (2.511.063.921.839) |
| 31 | Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (31 = 32 + 33 + 34 + 35 + 36) | | (1.519.540.616.355) | (2.800.300.603.657) | (1.288.265.898.355) | (2.509.528.425.217) |
| 32 | Chi hoa hồng | | (687.073.433.840) | (1.294.055.900.942) | (614.882.962.435) | (1.157.142.556.604) |
| 33 | Chi đề phòng hạn chế tổn thất | | (6.385.762.872) | (10.295.514.702) | (8.792.440.467) | (12.792.375.821) |
| 34 | Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác | | (31.937.055.027) | (49.565.558.458) | (30.687.395.070) | (59.166.987.362) |
| 35 | Chi phí bán hàng | 28 | (404.616.805.038) | (706.080.205.124) | (329.748.290.242) | (633.634.353.988) |
| 36 | Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 29 | (389.527.559.578) | (740.303.424.431) | (304.154.810.141) | (646.792.151.442) |
| 37 | Chi nhận tái bảo hiểm khác | | (13.559.029.625) | (27.583.900.089) | (46.801.369) | (312.179.280) |
| 38 | Chi nhượng tái bảo hiểm khác | | (2.079.604.089) | (2.556.749.229) | (103.560.978) | (1.223.317.342) |
| 39 | Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (39 = 28 + 29 + 30) | | (8.118.438.955.295) | (15.696.876.413.914) | (5.369.178.377.098) | (10.333.584.032.188) |
| 40 | Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (40 = 15 + 39) | | (882.426.549.404) | (2.021.865.723.183) | 494.211.302.738 | 599.861.755.735 |
| 41.1 | Doanh thu hoạt động khác | | 73.176.969.666 | 140.195.689.153 | 149.144.624.805 | 231.938.601.551 |
| 41.2 | Chi phí hoạt động khác | | (64.013.230.054) | (119.321.621.470) | (127.982.125.388) | (188.804.793.130) |
| 41 | Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (41 = 41.1 + 41.2) | 30 | 9.163.739.612 | 20.874.067.683 | 21.162.499.417 | 43.133.808.421 |
| 42.1 | Doanh thu hoạt động tài chính | 31.1 | 2.671.147.481.360 | 5.530.733.256.172 | 1.509.973.026.409 | 2.895.954.583.388 |
| 42.2 | Chi phí hoạt động tài chính | 31.2 | (470.432.999.899) | (877.166.734.793) | (356.118.103.321) | (692.832.904.551) |
| 42 | Lợi nhuận hoạt động tài chính (42 = 42.1 + 42.2) | | 2.200.714.481.461 | 4.653.566.521.379 | 1.153.854.923.088 | 2.203.121.678.837 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

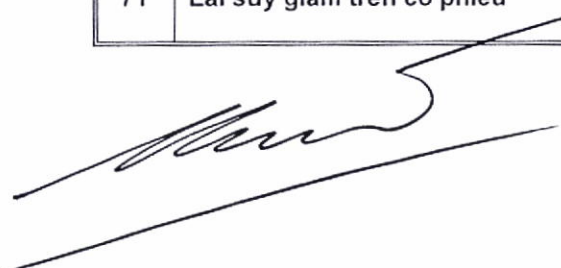
Đơn vị: VND

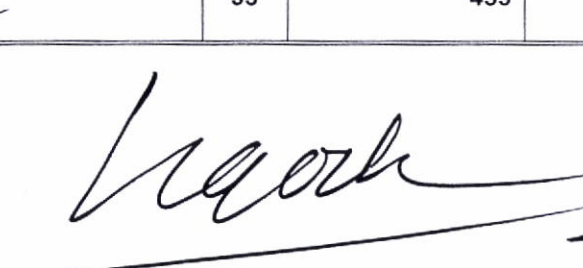
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|---|-------------|--|---|--|---|
| 43 | Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát | 14.3.1 | 9.872.117.803 | 78.293.301.459 | 26.572.229.598 | 44.248.397.540 |
| 44 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | (948.170.473.548) | (1.742.902.384.122) | (849.135.945.274) | (1.566.523.165.908) |
| 45.1 | Thu nhập hoạt động khác | | 19.621.881.540 | 23.613.224.637 | 6.869.116.429 | 17.916.883.759 |
| 45.2 | Chi phí hoạt động khác | | (29.668.669.723) | (30.024.574.398) | (579.187.341) | (2.472.331.938) |
| 45 | Lợi nhuận từ hoạt động khác (45 = 45.1 + 45.2) | 33 | (10.046.788.183) | (6.411.349.761) | 6.289.929.088 | 15.444.551.821 |
| 50 | TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 40 + 41 + 42 + 43 + 44 + 45) | | 379.106.527.741 | 981.554.433.455 | 852.954.938.655 | 1.339.287.026.446 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 16.1 | (63.175.086.997) | (142.187.419.417) | (150.686.036.953) | (238.918.433.963) |
| 52 | Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại | 16.2 | 9.640.966.285 | (8.906.152.180) | 6.468.052.768 | 2.004.884.579 |
| 60 | LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52) | | 325.572.407.029 | 830.460.861.858 | 708.736.954.470 | 1.102.373.477.062 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|--|-------------|--|---|--|---|
| 61 | LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN | | 319.728.777.663 | 805.140.871.058 | 696.325.905.466 | 1.076.810.543.378 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 5.843.629.366 | 25.319.990.800 | 12.411.049.004 | 25.562.933.684 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 35 | 468 | 1.182 | 1.018 | 1.573 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 35 | 455 | 1.147 | 989 | 1.527 |


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng


Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính


Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018




Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|---|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 981.554.433.455 | 1.339.287.026.446 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 3.847.460.425.965 | 2.097.736.062.232 |
| | - Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình | 10, 11 | 80.073.408.033 | 84.667.214.968 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 8.978.005.786.559 | 4.621.665.805.908 |
| 04 | - Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 884.701.138 | 2.065.521.975 |
| 05 | - Lãi từ hoạt động đầu tư | | (5.609.650.836.855) | (2.935.589.152.021) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 398.147.367.090 | 324.926.671.402 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 4.829.014.859.420 | 3.437.023.088.678 |
| 09 | - Tăng các khoản phải thu | | (220.620.087.015) | (221.114.867.165) |
| 10 | - Tăng hàng tồn kho | | (8.981.729.892) | (13.608.206.070) |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 1.104.116.839.074 | (68.365.771.213) |
| 12 | - Tăng chi phí trả trước | | (274.398.658.577) | (389.970.096.150) |
| 13 | - (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh | | (275.517.702.985) | 570.884.567.209 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (313.565.584.955) | (315.169.099.546) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | (141.699.641.205) | (67.468.840.401) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (46.841.506.737) | (81.399.693.360) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 4.651.506.787.128 | 2.850.811.081.982 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (44.513.973.431) | (178.372.518.283) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 11.923.483.966 | 728.161.091 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (32.925.491.104.074) | (23.747.504.945.126) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 26.394.842.725.227 | 15.586.046.699.233 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về) | | (953.620.000) | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 67.608.566.004 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.711.894.108.210 | 2.985.375.330.939 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (852.298.380.102) | (5.286.118.706.142) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|--|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 732.898.500.000 | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo) | | 11.724.946.572.731 | 19.401.114.534.509 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo) | | (14.135.537.375.595) | (15.328.281.210.044) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính | | (1.677.692.302.864) | 4.072.833.324.465 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 2.121.516.104.162 | 1.637.525.700.305 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 3.789.197.489.323 | 2.883.458.103.350 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 213.852.283 | 1.720.629.555 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 5.910.927.445.768 | 4.522.704.433.210 |

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 12 lần với lần thứ 12 được thực hiện vào ngày 11 tháng 07 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 07 năm 2018 như sau:

| | |
|--------------------------------|--|
| Mã số doanh nghiệp: | 0100111761 |
| Tên doanh nghiệp: | Tập đoàn Bảo Việt |
| Địa chỉ trụ sở chính: | Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Ngành nghề kinh doanh: | Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh |
| Vốn điều lệ: | 7.008.864.340,000 đồng Việt Nam |
| Số cổ phần đã đăng ký: | 700.886.434 cổ phần |
| Cổ đông sáng lập: | Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited |
| Người đại diện theo pháp luật: | Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc |

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo như sau:

| Cổ đông | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|---|-----------------------------|---------------------|
| - Bộ Tài chính | 482.509.800 | 68,84 |
| - Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life") | 122.509.091 | 17,48 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") | 22.154.400 | 3,16 |
| - Các cổ đông khác | 73.713.143 | 10,52 |
| | 700.886.434 | 100,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có sáu (6) công ty con, một (1) quỹ đầu tư, chín (9) công ty liên doanh, liên kết và ba (3) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ | Quyền |
|--|---|--|---------------------|-------------------------|
| | | | sở hữu của Tập đoàn | biểu quyết của Tập đoàn |
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") | 104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất | 100% | 100% |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") | Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") | 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC") | 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán | 59,92% | 59,92% |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc") | Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh | Kinh doanh hướng nghiệp lái xe | 60% | 60% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị | 95% | 95% |

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.300 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC13/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 01 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Ngày 26 tháng 06 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Nghị quyết số 51/2018/NQ-HĐQT về việc Tăng vốn điều lệ năm 2018 cho Bảo Việt Nhân thọ; ngày 11 tháng 07 năm 2018, Bộ Tài chính đã chấp thuận nguyên tắc về việc tăng vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ; theo đó, việc tăng vốn dự kiến sẽ hoàn thành trong quý 3 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 2.500 tỷ VND.
- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2015 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

| | Số vốn góp cam kết VND | % trên vốn điều lệ % | Số vốn điều lệ đã góp VND |
|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------------------------------|
| Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ | 165.000.000.000 | 55 | 110.000.000.000 |
| Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con | 120.000.000.000 | 40 | 80.000.000.000 |
| - Bảo Việt Nhân thọ | 60.000.000.000 | 20 | 40.000.000.000 |
| - Bảo hiểm Bảo Việt | 60.000.000.000 | 20 | 40.000.000.000 |
| | 285.000.000.000 | 95 | 190.000.000.000 |

BVInvest có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVI góp vốn 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

| | Số vốn góp VND | Tỷ lệ trên vốn điều lệ |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt | 420.000.000.000 | 42% |
| Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con | | |
| - Bảo Việt Nhân thọ | 350.000.000.000 | 35% |
| - Bảo hiểm Bảo Việt | 150.000.000.000 | 15% |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 80.000.000.000 | 8% |
| | 1.000.000.000.000 | 100% |

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|---|--|--|
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt | 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Dịch vụ đào tạo |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU") | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Xây dựng và quản lý dự án |
| Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết

| Công ty được đầu tư | Lĩnh vực kinh doanh | Vốn điều lệ VND | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết của |
|---|---|--------------------|-------------------|----------------------------------|
| | | | | Tập đoàn % |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Bảo Việt Resort") | Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng | 75.803.290.000 | 48,55 | 38,58 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB A ("VIGEB A") | Kinh doanh bất động sản | 180.000.000.000 | 30,00 | 30,00 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") | Xây dựng | 65.043.200.000 | 45,00 | 45,00 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC") | Kinh doanh bất động sản | 140.000.000.000 | 50,00 | 50,00 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank") | Dịch vụ ngân hàng | 3.150.000.000.000 | 49,52 | 49,52 |
| Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc") | Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng | 220.000.000.000 | 49,00 | 49,00 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng ("Du lịch Lâm Đồng") | Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng | 200.000.007.122 | 36,31 | 36,31 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT") | Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông | 18.000.000.000 | 35,00 | 35,00 |
| Công ty liên doanh | | | | |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine") | Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính | 300.000.000.000 | 49,00 | 49,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng bảng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

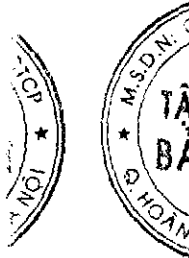
2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Trên ba (3) năm trở lên | 100% |

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| <u>Hàng tồn kho</u> | <u>Phương pháp xác định giá trị</u> |
|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 8 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 8 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| Phần mềm tin học | 3 - 8 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 3 năm |

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|-------------------------------|-----------------------------------|
| Nhà cửa | 6 - 50 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | theo thời hạn trên |
| | giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| Tài sản khác | 5 - 10 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngày là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà Tập đoàn dự kiến sẽ bán lại trong tương lai gần được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và tiếp tục được phản ánh theo giá gốc trong các kỳ nắm giữ tiếp theo. Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết này sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228, Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường tại ngày} \\ \text{kết thúc kỳ kế} \\ \text{toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng;
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán để trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo Thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư 200 và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo đối ngoại bằng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bằng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.11 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng này được hạch toán vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.12 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2017, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, từ tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73"), Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 ("Thông tư 52") và Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 115"). Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

| <i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i> | <i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i> |
|--|--------------------------------------|
| Dự phòng toán học | Dự phòng phí chưa được hưởng |
| Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng | Dự phòng bồi thường |
| Dự phòng bồi thường | Dự phòng dao động lớn |
| Dự phòng chia lãi | |
| Dự phòng đảm bảo cân đối | |

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73 và Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành:
 - ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.
 - ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
 - ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống: (tiếp theo)
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Bảo Việt Nhân thọ.
- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
 - ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài Chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
 - ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính bằng tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung hoặc tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung.
 - ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm chưa được giải quyết.
 - ▶ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu: Dự phòng này dùng để đảm bảo lãi suất cam kết tối thiểu của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Bảo Việt Nhân thọ đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Bảo Việt Nhân thọ có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2470/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thông tư 146 như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|---------------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

1761
IN
LỆ
HA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc kỳ kế toán sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản dĩ thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm cuối năm, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu Kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm cuối năm, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ, v.v. do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư, v.v. cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|--------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 94.818.853.116 | 84.915.193.314 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.205.118.485.031 | 1.194.631.118.653 |
| Tiền đang chuyển | 349.935.781.779 | 321.051.177.349 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.261.054.325.842 | 2.188.600.000.007 |
| Tổng | 5.910.927.445.768 | 3.789.197.489.323 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu về hoạt động bảo hiểm | | |
| Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc | 742.929.946.425 | 781.823.525.717 |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm | 153.395.737.774 | 138.949.340.432 |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 760.702.773.632 | 746.378.020.722 |
| Phải thu khác hoạt động bảo hiểm | 299.684.421.941 | 542.041.854.213 |
| Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm | 178.087.255.839 | 144.002.343.684 |
| | 2.134.800.135.611 | 2.353.195.084.768 |
| Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính | | |
| Phải thu cổ tức | 15.040.324.992 | 29.933.160.274 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.181.176.833.635 | 851.916.556.009 |
| Phải thu lãi trái phiếu | 1.199.610.876.582 | 1.955.968.611.918 |
| Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại | 226.894.220.197 | 227.769.660.994 |
| Phải thu đầu tư khác | 1.844.155.629 | 18.818.442.708 |
| | 2.624.566.411.035 | 3.084.406.431.903 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 26.336.553.368 | 22.478.515.959 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước | 1.616.780.457.299 | 1.361.547.807.786 |
| Cho vay ủy thác | 4.628.932.719 | 47.167.421.468 |
| | 1.621.409.390.018 | 1.408.715.229.254 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 20.769.478.004 | 16.889.489.023 |
| Phải thu phí quản lý quỹ | 5.696.751.437 | 4.103.736.444 |
| Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng | 44.904.359.423 | 46.083.408.635 |
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 204.435.252.012 | 204.435.252.012 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 189.125.218.416 | 149.066.225.041 |
| Tạm ứng khác | 63.580.850.338 | 23.088.301.756 |
| | 528.511.909.630 | 443.666.412.911 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 202.864.507 | 202.864.507 |
| Tổng cộng các khoản phải thu | 6.935.827.264.169 | 7.312.664.539.302 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (369.254.890.087) | (397.018.937.203) |
| Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn | 6.566.572.374.082 | 6.915.645.602.099 |

(*) Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh là giá trị góp vốn của BVInvest, một công ty con của Tập đoàn, vào hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") nhóm nhà ở thấp tầng TT1 Dự án Khu Đô thị "Thành phố Giao lưu". Dự án này được giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBEA ("VIGEBEA") thực hiện, kế toán các giao dịch, ghi nhận doanh thu và chi phí, theo dõi kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các bên góp vốn trong BCC chưa thực hiện quyết toán và phân bổ doanh thu, chi phí nên BVInvest chưa ghi nhận bất kỳ khoản doanh thu, chi phí tương ứng nào từ hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 Các khoản phải thu dài hạn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Ký quỹ | | |
| - Hoạt động bảo hiểm nhân thọ | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| - Hoạt động kinh doanh chứng khoán | 20.000.000.000 | 21.158.480.060 |
| | 48.000.000.000 | 49.158.480.060 |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| - Phải thu dài hạn khác | 25.450.811.956 | 26.700.818.294 |
| | 25.450.811.956 | 26.700.818.294 |
| | 73.450.811.956 | 75.859.298.354 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Ấn chỉ | 38.260.711.453 | 36.215.765.874 |
| Vật liệu, văn phòng phẩm | 23.561.633.465 | 19.362.948.855 |
| Thiết bị, dụng cụ | 1.773.817.118 | 1.233.159.577 |
| Hàng tồn kho tại BVInvest (*) | 89.957.974.212 | 87.760.532.050 |
| Tổng cộng hàng tồn kho | 153.554.136.248 | 144.572.406.356 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần của hàng tồn kho | 153.554.136.248 | 144.572.406.356 |

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Chi tiết hàng tồn kho tại BVInvest như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp | 23.113.417.569 | 21.163.775.372 |
| Nguyên vật liệu | 15.044.850 | 22.367.270 |
| Hàng hóa bất động sản | 66.829.511.793 | 66.574.389.408 |
| <i>Chung cư Tokyo Tower</i> | 21.878.302.703 | 21.878.302.703 |
| <i>Chung cư Eco Green Tower</i> | 44.951.209.090 | 44.696.086.705 |
| TỔNG CỘNG | 89.957.974.212 | 87.760.532.050 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

| | Bảo hiểm nhân thọ VND | Bảo hiểm phi nhân thọ VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Số đầu kỳ | - | 518.158.616.567 | 518.158.616.567 |
| Phát sinh trong kỳ | 817.351.975.877 | 446.918.099.717 | 1.264.270.075.594 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (817.351.975.877) | (476.703.925.065) | (1.294.055.900.942) |
| Số cuối kỳ | - | 488.372.791.219 | 488.372.791.219 |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Trả trước tiền thuê văn phòng | 8.186.720.724 | 6.260.157.048 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành | 34.680.987.198 | 17.938.948.597 |
| Chi phí khác | 39.080.264.112 | 23.477.622.933 |
| | 81.947.972.034 | 47.676.728.578 |
| Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Trả trước tiền thuê văn phòng | 188.377.700.030 | 234.926.542.135 |
| Cải tạo thiết bị nội thất | 30.766.488.590 | 34.745.018.083 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành | 45.689.720.549 | 44.557.987.073 |
| Chi phí khác | 25.779.207.180 | 15.705.128.215 |
| | 290.613.116.349 | 329.934.675.506 |
| | 372.561.088.383 | 377.611.404.084 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND | Trang thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|----------------------------|---|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.112.735.031.266 | 162.134.653.181 | 456.656.930.015 | 238.222.117.665 | 3.748.391.653 | 1.973.497.123.780 |
| - Mua sắm | - | 8.065.874.200 | 3.471.588.580 | 2.060.387.727 | 133.547.700 | 13.731.398.207 |
| - Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 66.405.089 | 6.556.700.000 | - | 44.853.209.000 | - | 51.476.314.089 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (56.200.000) | (2.656.869.841) | (3.080.200.340) | - | (5.793.270.181) |
| Số cuối kỳ | 1.112.801.436.355 | 176.701.027.381 | 457.471.648.754 | 282.055.514.052 | 3.881.939.353 | 2.032.911.565.895 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 458.016.402.080 | 106.798.750.101 | 361.316.818.761 | 201.176.856.564 | 1.349.387.973 | 1.128.658.215.479 |
| - Khấu hao trong kỳ | 20.225.919.225 | 10.298.908.165 | 13.397.668.818 | 13.479.531.472 | 397.811.082 | 57.799.838.762 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (56.200.000) | (2.656.869.841) | (3.064.711.159) | - | (5.777.781.000) |
| Số cuối kỳ | 478.242.321.305 | 117.041.458.266 | 372.057.617.738 | 211.591.676.877 | 1.747.199.055 | 1.180.680.273.241 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 654.718.629.186 | 55.335.903.080 | 95.340.111.254 | 37.045.261.101 | 2.399.003.680 | 844.838.908.301 |
| Số cuối kỳ | 634.559.115.050 | 59.659.569.115 | 85.414.031.016 | 70.463.837.175 | 2.134.740.298 | 852.231.292.654 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Quyền sử dụng đất VND</i> | <i>Phần mềm máy tính VND</i> | <i>Tài sản khác VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Số đầu kỳ | 769.149.801.434 | 378.104.596.898 | 4.213.321.739 | 1.151.467.720.071 |
| - Tăng trong kỳ | - | 664.000.000 | - | 664.000.000 |
| - Chuyển từ xây dựng cơ bản dở đang | - | 1.411.324.000 | - | 1.411.324.000 |
| - Giảm khác | (9.900.000.000) | - | - | (9.900.000.000) |
| Số cuối kỳ | 759.249.801.434 | 380.179.920.898 | 4.213.321.739 | 1.143.643.044.071 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số đầu kỳ | 76.239.464.395 | 258.719.053.814 | 3.937.240.856 | 338.895.759.065 |
| - Hao mòn trong kỳ | 3.828.498.383 | 18.400.335.392 | 44.735.496 | 22.273.569.271 |
| Số cuối kỳ | 80.067.962.778 | 277.119.389.206 | 3.981.976.352 | 361.169.328.336 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Số đầu kỳ | 692.910.337.039 | 119.385.543.084 | 276.080.883 | 812.571.961.006 |
| Số cuối kỳ | 679.181.838.656 | 103.060.531.692 | 231.345.387 | 782.473.715.735 |

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Cuồng, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Mua sắm (*) | 260.467.804.588 | 257.542.534.379 |
| Xây dựng cơ bản dở dang (**) | 154.528.061.043 | 186.437.372.797 |
| Sửa chữa lớn (***) | 10.724.996.768 | 1.386.865.813 |
| | <u>425.720.862.399</u> | <u>445.366.772.989</u> |

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ | 241.973.132.110 | 242.176.407.922 |
| Các tài sản khác | 18.494.672.478 | 15.366.126.457 |
| | <u>260.467.804.588</u> | <u>257.542.534.379</u> |

(**) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tòa nhà Thanh Trì | 38.472.720.884 | 38.472.720.884 |
| Trụ sở Bảo Việt Hà Đông | 25.655.894.226 | 25.655.894.226 |
| Trụ sở Bảo Việt Hải Dương | 19.946.352.359 | 19.946.352.359 |
| Trụ sở Bảo Việt An Giang | 14.691.866.496 | 14.691.866.496 |
| Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội | 13.244.860.946 | 13.184.860.946 |
| Các công trình khác | 42.516.366.132 | 74.485.677.886 |
| | <u>154.528.061.043</u> | <u>186.437.372.797</u> |

(***) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i> |
|---|--------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Chứng khoán kinh doanh | 14.1 | | |
| Cổ phiếu niêm yết | | 1.521.029.493.074 | 1.533.291.508.690 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | 1.044.453.516.448 | 766.411.545.643 |
| Chứng chỉ quỹ | | 238.750.813.730 | 229.013.065.934 |
| Trái phiếu | | 120.026.959.200 | 120.026.959.200 |
| | | 2.924.260.782.452 | 2.648.743.079.467 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 14.1 | (417.855.297.008) | (297.888.188.831) |
| | | 2.506.405.485.444 | 2.350.854.890.636 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 14.2 | | |
| Ngắn hạn | | 36.023.093.083.798 | 28.813.967.758.993 |
| - Tiền gửi | | 34.650.091.315.957 | 27.436.990.939.483 |
| - Trái phiếu | | 145.309.875.548 | 262.781.431.005 |
| - Tạm ứng từ giá trị hoàn lại | | 1.227.691.892.293 | 1.114.195.388.505 |
| Dài hạn | | 39.769.171.099.423 | 40.564.547.957.380 |
| - Tiền gửi | | 5.398.039.945.183 | 2.763.924.337.250 |
| - Trái phiếu | | 34.371.131.154.240 | 37.800.623.620.130 |
| | | 75.792.264.183.221 | 69.378.515.716.373 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | 14.3 | | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 14.3.1 | 2.957.328.256.208 | 2.921.475.367.471 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 14.3.2 | 367.843.361.221 | 366.889.741.221 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác | 14.3.2 | (36.194.058.149) | (32.058.951.786) |
| | | 3.288.977.559.280 | 3.256.306.156.906 |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính | | 81.587.647.227.945 | 74.985.676.763.915 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị thuần | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị thuần | Dự phòng |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam | 326.384.722.106 | 325.913.910.000 | (470.812.106) | 307.102.304.928 | 279.707.160.000 | (27.395.144.928) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 248.499.331.959 | 246.648.148.248 | (1.851.183.711) | 135.014.386.808 | 135.014.386.808 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC | 144.000.425.500 | 72.250.025.500 | (71.750.400.000) | 144.000.425.500 | 98.368.425.500 | (45.632.000.000) |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam | 79.450.010.350 | 6.560.003.280 | (72.890.007.070) | 79.450.010.350 | 13.440.006.720 | (66.010.003.630) |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam | 112.585.472.601 | 76.670.453.050 | (35.915.019.551) | 112.585.319.093 | 94.600.371.220 | (17.984.947.873) |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 610.109.530.558 | 540.258.830.217 | (69.850.700.341) | 755.139.062.011 | 708.920.259.430 | (46.218.802.581) |
| | 1.521.029.493.074 | 1.268.301.370.295 | (252.728.122.779) | 1.533.291.508.690 | 1.330.050.609.678 | (203.240.899.012) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Địa ốc SSG | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 | - | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2 | 107.663.783.440 | 98.304.580.000 | (9.359.203.440) | 100.792.067.440 | 100.682.684.580 | (109.382.860) |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 224.969.618.000 | 194.089.500.000 | (30.880.118.000) | - | - | - |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 205.157.500.000 | 163.357.500.000 | (41.800.000.000) | - | - | - |
| Khác | 281.662.615.008 | 199.681.143.267 | (81.981.471.741) | 440.619.478.203 | 346.081.571.244 | (94.537.906.959) |
| | 1.044.453.516.448 | 880.432.723.267 | (164.020.793.181) | 766.411.545.643 | 671.764.255.824 | (94.647.289.819) |
| Trái phiếu | | | | | | |
| Trái phiếu Tổ chức tín dụng | 120.026.959.200 | 120.026.959.200 | - | 120.026.959.200 | 120.026.959.200 | - |
| | 120.026.959.200 | 120.026.959.200 | - | 120.026.959.200 | 120.026.959.200 | - |
| Chứng chỉ quỹ | | | | | | |
| BVPF | 77.000.000.000 | 77.000.000.000 | - | 77.000.000.000 | 77.000.000.000 | - |
| BVBF | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | - |
| Khác | 101.750.813.730 | 100.644.432.682 | (1.106.381.048) | 92.013.065.934 | 92.013.065.934 | - |
| | 238.750.813.730 | 237.644.432.682 | (1.106.381.048) | 229.013.065.934 | 229.013.065.934 | - |
| | 2.924.260.782.452 | 2.506.405.485.444 | (417.855.297.008) | 2.648.743.079.467 | 2.350.854.890.636 | (297.888.188.831) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | | | | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi (i) | 35.092.691.315.951 | 34.650.091.315.957 | 27.879.590.939.483 | 27.436.990.939.483 |
| Trái phiếu | 677.636.497.099 | 145.309.875.548 | 747.632.820.906 | 262.781.431.005 |
| - Trái phiếu doanh nghiệp (iii) | 674.752.316.502 | 142.425.694.951 | 674.752.316.502 | 189.900.926.601 |
| - Trái phiếu Chính phủ (iv) | 2.884.180.597 | 2.884.180.597 | 72.880.504.404 | 72.880.504.404 |
| Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v) | 1.227.691.892.293 | 1.227.691.892.293 | 1.114.195.388.505 | 1.114.195.388.505 |
| | 36.998.019.705.343 | 36.023.093.083.798 | 29.741.419.148.894 | 28.813.967.758.993 |
| Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi (ii) | 5.398.039.945.183 | 5.398.039.945.183 | 2.763.924.337.250 | 2.763.924.337.250 |
| Trái phiếu (iv) | 34.371.131.154.240 | 34.371.131.154.240 | 37.800.623.620.130 | 37.800.623.620.130 |
| - Trái phiếu doanh nghiệp | 3.966.296.138.957 | 3.966.296.138.957 | 3.966.021.115.281 | 3.966.021.115.281 |
| - Trái phiếu Chính phủ | 30.404.835.015.283 | 30.404.835.015.283 | 33.834.602.504.849 | 33.834.602.504.849 |
| | 39.769.171.099.423 | 39.769.171.099.423 | 40.564.547.957.380 | 40.564.547.957.380 |
| | 76.767.190.804.766 | 75.792.264.183.221 | 70.305.967.106.274 | 69.378.515.716.373 |

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCIL, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm và có mức lãi suất từ 5,0%/năm đến 7,5%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (1) năm và được hưởng lãi suất từ 6,0% đến 12,0%/năm.
- (iii) Đây là các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.
- (iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 6,2%/năm đến 11,5%/năm với kỳ hạn từ bốn (4) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ hai (2) đến hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất từ 8,2%/năm đến 13,5%/năm.
- (v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

| Đơn vị được đầu tư | Đơn vị: VND | | | | |
|--|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---|------------------------------|
| | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ | Cổ tức nhận được trong kỳ | Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ thuộc về Tập đoàn | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| <i>Theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i> | | | | | |
| Bảo Việt Resort | 63.500.000.000 | 32.058.623.237 | (915.162.530) | - | 31.143.460.707 |
| VIGIBA | 54.000.000.000 | 61.942.818.062 | (2.700.000.000) | (621.340.642) | 58.621.477.420 |
| Long Việt | 29.269.440.000 | 31.603.176.540 | - | (487.080.850) | 31.116.095.690 |
| Bảo Việt Tokio Marine | 147.000.000.000 | 226.763.533.559 | (38.825.250.192) | 27.188.112.389 | 215.126.395.756 |
| Bảo Việt SCIC | 70.000.000.000 | 75.849.214.476 | - | 33.342.308 | 75.882.556.784 |
| Bảo Việt Bank | 1.560.000.000.000 | 1.732.372.880.984 | - | 3.940.862.161 | 1.736.313.743.145 |
| Trung Nam Phú Quốc | 431.200.000.000 | 431.200.000.000 | - | - | 431.200.000.000 |
| Du lịch Lâm Đồng | 203.315.728.000 | 232.035.120.613 | - | 48.239.406.093 | 280.274.526.706 |
| <i>Theo giá gốc</i> | | | | | |
| PLT (ii) | 97.650.000.000 | 97.650.000.000 | - | - | 97.650.000.000 |
| | 2.655.935.168.000 | 2.921.475.367.471 | (42.440.412.722) | 78.293.301.459 | 2.957.328.256.208 |

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Đơn vị: VND | | | | | |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị thuần | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị thuần |
| Dự án Tháp Tài chính Quốc tế (IFT) | 118.937.361.454 | - | 118.937.361.454 | 118.937.361.454 | - | 118.937.361.454 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng | 125.000.000.000 | - | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 | - | 125.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà | 75.953.620.000 | (31.945.106.360) | 44.008.513.640 | 75.000.000.000 | (27.810.000.000) | 47.190.000.000 |
| Khác | 47.952.379.767 | (4.248.951.789) | 43.703.427.978 | 47.952.379.767 | (4.248.951.786) | 43.703.427.981 |
| | 367.843.361.221 | (36.194.058.149) | 331.649.303.072 | 366.889.741.221 | (32.058.951.786) | 334.830.789.435 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả hoạt động bảo hiểm | | |
| Bảo hiểm nhân thọ | 530.114.256.672 | 524.490.555.140 |
| Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm | 93.190.973.235 | 90.728.602.425 |
| Phải trả thu nhập đại lý | 417.530.270.487 | 412.523.512.271 |
| Lãi phải trả cho chủ hợp đồng | 19.393.012.950 | 16.304.556.400 |
| Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ | - | 4.921.625.944 |
| Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ | - | 12.258.100 |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | 1.836.500.417.067 | 2.017.565.636.936 |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm | 100.942.713.664 | 103.118.234.647 |
| Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ | 202.823.288.485 | 226.120.862.544 |
| Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ | 107.281.142.445 | 98.457.964.629 |
| Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ | 1.281.244.249.744 | 1.421.648.557.387 |
| Phải trả đồng bảo hiểm | 144.209.022.729 | 168.220.017.729 |
| | 2.366.614.673.739 | 2.542.056.192.076 |
| Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ | | |
| Phải trả người bán, nhà cung cấp | 70.106.268.886 | 152.240.647.087 |
| Phải trả khác | 2.006.388.121 | 449.082.166 |
| | 72.112.657.007 | 152.689.729.253 |
| | 2.438.727.330.746 | 2.694.745.921.329 |

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tạm ứng từ khách hàng nghiệp vụ tư vấn tài chính | 2.697.000.000 | 2.961.300.000 |
| Phí bảo hiểm tạm thu | 31.763.740.755 | 129.098.992.425 |
| | 34.460.740.755 | 132.060.292.425 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND |
|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------------|
| Thuế phải nộp Nhà nước | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 15.178.666.631 | 308.090.784.077 | (319.361.621.754) | 3.907.828.954 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 60.456.337.808 | 142.187.419.417 | (141.699.641.205) | 60.944.116.020 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 33.346.703.197 | 175.214.012.660 | (201.256.791.505) | 7.303.924.352 |
| Tiền thuế đất | (1.939.646.994) | 4.383.170.821 | (4.405.034.190) | (1.961.510.363) |
| Các loại thuế khác | 2.008.152.475 | 93.736.373.543 | (81.466.896.800) | 14.277.629.218 |
| | 109.050.213.117 | 723.611.760.518 | (748.189.985.454) | 84.471.988.181 |

(*) Trong đó:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|--------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Thuế TNDN có thể thu hồi | (6.908.965.667) | (1.165.989.738) |
| Thuế TNDN phải nộp | 67.853.081.687 | 61.622.327.546 |
| | 60.944.116.020 | 60.456.337.808 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Trong năm 2018, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

| Đơn vị | Thuế suất áp dụng |
|------------------------------------|---------------------------------|
| Bảo Việt - Âu Lạc | 10% |
| Quỹ BVIF | Không thuộc đối tượng chịu thuế |
| Công ty mẹ và các công ty con khác | 20% |

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND |
|---------------------------------------|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 142.187.419.417 | 238.918.433.963 |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 8.906.152.180 | (2.004.884.579) |
| | 151.093.571.597 | 236.913.549.384 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 981.554.433.455 | 1.339.287.026.446 |
| Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính | 47.475.231.653 | 47.475.231.647 |
| - Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này | 40.049.100.519 | 26.311.105.116 |
| - Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước | 6.424.880.056 | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 6.386.248.892 | - |
| - Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế | 27.223.954.984 | 12.025.674.827 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| - Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia | (69.910.252.801) | (73.702.952.894) |
| - Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính kỳ trước | (31.694.611.255) | (36.344.273.091) |
| - Hoàn nhập lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước | - | (3.480.659.238) |
| - Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các kỳ trước | (112.950.463.300) | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | (2.576.577) | (23.738.191.540) |
| - Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ | (1.024.200.658) | (4.832.240.082) |
| - Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ kỳ trước | (221.147.465) | (445.296.910) |
| Các khoản không chịu thuế | (32.815.457.465) | (37.993.366.189) |
| Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế | (121.059.293.417) | (94.724.968.354) |
| Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất | (108.513.317.560) | (49.969.888.277) |
| Các khoản lỗ không tính thuế | 11.058.161.610 | - |
| Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính | 763.039.984.088 | 1.194.592.169.815 |
| - TNCT chịu thuế suất 10% | 345.486.660 | - |
| - TNCT chịu thuế suất 20% | 762.694.497.428 | 1.194.592.169.815 |
| Thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ | 152.573.448.152 | 238.918.433.963 |
| Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế | (10.386.028.735) | - |
| Thuế TNDN ước tính trong kỳ | 142.187.419.417 | 238.918.433.963 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ/(có thể thu hồi) | 60.456.337.808 | (29.507.941.981) |
| Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế | - | 54.390.940 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (141.699.641.205) | (67.468.840.401) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 60.944.116.020 | 141.996.042.521 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ nay và kỳ trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | |
|--|--|---------------------------|---|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 42.748.418.248 | 52.939.546.439 | (10.191.128.191) | 6.752.522.887 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | (1.284.976.011) | 1.284.976.011 | (4.747.638.308) |
| (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | | | (8.906.152.180) | 2.004.884.579 |

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 213.742.091.242 | 264.697.732.196 |
| Trong đó: | | |
| - Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu | 44.292.808.263 | 35.938.318.999 |
| - Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng | 32.112.570.787 | 32.112.570.787 |
| - Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước | 130.950.463.300 | 196.425.694.947 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 6.386.248.892 | - |
| - Khác | - | 221.147.463 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 42.748.418.248 | 52.939.546.439 |

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|---|---------------------------------|----------------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | - | 6.424.880.056 |
| Trong đó: | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | - | 6.424.880.056 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | 1.284.976.011 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i> |
|--------------------------------|---|--|
| Hoạt động bảo hiểm | | |
| Bảo hiểm nhân thọ | 28.072.728.070 | 19.232.889.458 |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | 15.501.108.222 | 44.590.841.086 |
| | 43.573.836.292 | 63.823.730.544 |
| Hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi nhận trước | 18.436.161.790 | 2.282.572.045 |
| Tạm ứng cổ tức | - | 5.524.092.000 |
| | 18.436.161.790 | 7.806.664.045 |
| Hoạt động khác | | |
| Hoạt động quản lý bất động sản | 572.922.582 | 698.470.942 |
| Doanh thu đào tạo nhận trước | 426.273.268 | 284.935.136 |
| | 999.195.850 | 983.406.078 |
| | 63.009.193.932 | 72.613.800.667 |

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i> |
|-----------------------|--------------------|---|--|
| Bảo hiểm phi nhân thọ | 18.1 | 141.007.694.352 | 62.614.146.531 |
| Bảo hiểm nhân thọ | | 427.451.214 | - |
| Tổng cộng | | 141.435.145.566 | 62.614.146.531 |

18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

| | <i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i> |
|---|----------------------------------|
| Số đầu kỳ | 108.694.988.008 |
| Phát sinh trong kỳ | 200.807.836.076 |
| Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong kỳ | (141.007.694.352) |
| Số cuối kỳ | 168.495.129.732 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 7.753.180 | 7.753.180 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn | 14.623.063.935 | 5.975.942.366 |
| Phải trả nghiệp vụ chứng khoán (i) | 1.504.241.026.379 | 98.556.027.881 |
| Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii) | 11.686.606.540 | 3.010.461.817 |
| Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii) | 34.320.000.000 | 34.320.000.000 |
| Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc | 10.303.783.191 | 10.139.350.470 |
| Nhận tiền góp vốn thứ cấp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv) | 135.274.300.271 | 135.274.300.271 |
| Phải trả khác (v) | 350.127.561.267 | 286.866.678.878 |
| | 2.060.584.094.763 | 574.150.514.863 |

- (i) Số dư cuối kỳ gồm 1.500.000.000.000 VND tiền nhận đặt cọc môi giới chứng khoán
- (ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tái trợ.
- (iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iv) Đây là khoản BVInvest nhận góp vốn đầu tư từ nhà đầu tư thứ cấp là Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng ICT Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng CID vào dự án TT1 – Thành phố Giao lưu.
- (v) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

| | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | | | | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | |
|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay thấu chi ngân hàng | 89.985.675.489 | 89.985.675.489 | 104.420.883 | (90.090.096.372) | - | - |
| Vay ngân hàng | 1.856.800.000 | 1.856.800.000 | - | (228.738.000) | 1.628.062.000 | 1.628.062.000 |
| | 91.842.475.489 | 91.842.475.489 | 104.420.883 | (90.318.834.372) | 1.628.062.000 | 1.628.062.000 |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 3.922.299.998 | 3.922.299.998 | - | (726.337.138) | 3.195.962.860 | 3.195.962.860 |
| Trái phiếu phát hành (*) | - | - | 300.000.000.000 | - | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| | 3.922.299.998 | 3.922.299.998 | 300.000.000.000 | (726.337.138) | 303.195.962.860 | 303.195.962.860 |
| Tổng cộng | 95.764.775.487 | 95.764.775.487 | 300.104.420.883 | (91.045.171.510) | 304.824.024.860 | 304.824.024.860 |

Trong đó:

- Các khoản vay thấu chi ngân hàng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành chịu lãi suất 6,8%/năm.
- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng TMCP có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 10,9%/năm.

(*) Đây là trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2018 với số lượng 300.000 trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm và lãi suất cố định 8,5%/năm.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | <u>VND</u> |
|------------------|------------------------|
| Số đầu kỳ | 115.010.713.662 |
| Tăng trong kỳ | 74.328.227.676 |
| Sử dụng trong kỳ | (46.841.506.737) |
| Số cuối kỳ | <u>142.497.434.601</u> |

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

| Hợp đồng repo (*): | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND | Bán trong kỳ VND | Mua lại trong kỳ VND | Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND |
|--|---|---------------------------|-----------------------------|--|--|--|
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 753.814.500.000 | 777.772.800.000 | (756.294.000.000) | 2.863.016.757 | 778.156.316.757 | 627.551.568.623 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 3.844.286.390.158 | 1.994.348.160.000 | (4.257.184.373.556) | 88.878.874.889 | 1.670.329.051.491 | 1.303.893.085.912 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 3.192.591.261.574 | 5.932.297.885.000 | (3.203.552.560.000) | 92.446.699.323 | 6.013.783.285.897 | 4.629.207.982.097 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt | 4.833.671.857.676 | 550.404.000.000 | (4.467.737.255.000) | 99.067.280.916 | 1.015.405.883.592 | 795.193.696.190 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 4.505.742.696.213 | 2.124.884.630.000 | (1.854.524.920.000) | 106.408.007.439 | 4.882.510.413.652 | 4.017.171.023.563 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 59.692.033.333 | 77.412.400.000 | (83.691.383.333) | 2.598.461.111 | 56.011.511.111 | 70.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | - | 94.003.150.685 | - | 54.084.005 | 94.057.234.690 | 90.104.400.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội | - | 539.968.000.000 | - | 1.154.118.919 | 541.122.118.919 | 398.278.358.083 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | 322.028.875.000 | - | (323.164.000.000) | 1.135.125.000 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 90.242.643.955 | - | (93.680.100.000) | 3.437.456.045 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | - | 21.412.400.000 | (21.665.200.000) | 252.800.000 | - | - |
| | <u>17.602.070.257.909</u> | <u>12.112.503.425.685</u> | <u>(15.061.493.791.889)</u> | <u>398.295.924.404</u> | <u>15.051.375.816.109</u> | <u>11.931.400.114.468</u> |

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 3,0%/năm đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

| | <i>Dự phòng toán học VND</i> | <i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i> | <i>Dự phòng bồi thường VND</i> | <i>Dự phòng chia lãi VND</i> | <i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i> | <i>Dự phòng dao động lớn VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|--------------------------------|------------------------------|---|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|
| Bảo hiểm nhân thọ | | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 46.210.980.584.316 | 134.863.501.600 | 28.412.576.383 | 1.429.375.103.187 | 74.832.260.436 | - | 47.878.464.025.922 |
| Thay đổi trong kỳ | 7.800.465.666.277 | 4.844.275.459 | 15.937.847.499 | 48.751.283.203 | 6.003.653.872 | - | 7.876.002.726.310 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 54.011.446.250.593 | 139.707.777.059 | 44.350.423.882 | 1.478.126.386.390 | 80.835.914.308 | - | 55.754.466.752.232 |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | - | 4.225.419.830.577 | 2.383.354.558.616 | - | - | 23.172.011.377 | 6.631.946.400.570 |
| Thay đổi trong kỳ | - | 211.970.771.131 | 754.610.798.588 | - | - | 15.345.707.281 | 981.927.277.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | - | 4.437.390.601.708 | 3.137.965.357.204 | - | - | 38.517.718.658 | 7.613.873.677.570 |
| Tổng cộng số dư đầu kỳ | 46.210.980.584.316 | 4.360.283.332.177 | 2.411.767.134.999 | 1.429.375.103.187 | 74.832.260.436 | 23.172.011.377 | 54.510.410.426.492 |
| Thay đổi trong kỳ | 7.800.465.666.277 | 216.815.046.590 | 770.548.646.087 | 48.751.283.203 | 6.003.653.872 | 15.345.707.281 | 8.857.930.003.310 |
| Tổng cộng số dư cuối kỳ | 54.011.446.250.593 | 4.577.098.378.767 | 3.182.315.781.086 | 1.478.126.386.390 | 80.835.914.308 | 38.517.718.658 | 63.368.340.429.802 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND | Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------|--------------------------|------------------------------------|---|--|---------------------------------------|--|-------------------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 15.445.192.000 | 464.777.333.764 | 103.568.802.818 | 2.808.185.106.210 | 385.374.992.665 | 700.999.599.140 | 14.467.397.747.794 |
| Tăng vốn ESOP | 204.150.000.000 | 528.748.500.000 | - | - | - | - | - | - | 732.898.500.000 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (71.853.471.257) | - | (2.474.756.419) | (74.328.227.676) |
| Cửa các công ty con | - | - | - | - | - | (71.853.471.257) | - | (2.474.756.419) | (74.328.227.676) |
| Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***) | - | - | - | - | - | (22.469.994.299) | - | - | (22.469.994.299) |
| Cửa công ty mẹ (***) | - | - | - | - | - | (10.261.983.299) | - | - | (10.261.983.299) |
| Cửa các công ty con | - | - | - | - | - | (12.208.011.000) | - | - | (12.208.011.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 155.616.600.505 | - | (155.616.600.505) | - | - | - |
| Cửa công ty mẹ (***) | - | - | - | 153.929.749.490 | - | (153.929.749.490) | - | - | - |
| Cửa các công ty con | - | - | - | 1.686.851.015 | - | (1.686.851.015) | - | - | - |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 805.140.871.058 | - | 25.319.990.800 | 830.460.861.858 |
| Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con | - | - | - | - | - | (1.184.056.452) | - | - | (1.184.056.452) |
| Trích lập các quỹ dự trữ | - | - | - | 1.087.414.561 | - | (6.877.590.804) | 5.790.176.243 | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 7.008.864.340.000 | 3.713.080.881.197 | 15.445.192.000 | 621.481.348.830 | 103.568.802.818 | 3.355.324.263.951 | 391.165.168.908 | 723.844.833.521 | 15.932.774.831.225 |

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi số kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, Tập đoàn trích 1% lợi nhuận sau thuế 2017 tương đương với số tiền 10.261.983.299 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2017 tương đương với số tiền 153.929.749.490 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND | Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------|--------------------------|------------------------------------|---|--|---------------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 15.445.192.000 | 301.301.554.536 | 103.568.802.818 | 2.288.129.402.650 | 333.123.774.337 | 655.920.177.508 | 13.686.535.625.044 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (111.983.152.374) | - | (2.201.650.953) | (114.184.803.327) |
| Của công ty mẹ (***) | - | - | - | - | - | (59.262.609.891) | - | - | (59.262.609.891) |
| Của các công ty con | - | - | - | - | - | (52.720.542.483) | - | (2.201.650.953) | (54.922.193.436) |
| Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***) | - | - | - | - | - | (10.217.691.361) | - | - | (10.217.691.361) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 153.969.001.521 | - | (153.969.001.521) | - | - | - |
| Của công ty mẹ (***) | - | - | - | 153.265.370.408 | - | (153.265.370.408) | - | - | - |
| Của các công ty con | - | - | - | 703.631.113 | - | (703.631.113) | - | - | - |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 1.076.810.543.378 | - | 25.562.933.684 | 1.102.373.477.062 |
| Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con | - | - | - | - | - | (1.200.839.120) | - | - | (1.200.839.120) |
| Trích lập các quỹ dự trữ | - | - | - | 703.631.113 | - | (43.085.472.905) | 42.381.841.792 | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (10.523.094.639) | - | (346.805.033) | (10.869.899.872) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 15.445.192.000 | 455.974.187.170 | 103.568.802.818 | 3.033.960.693.908 | 375.505.616.129 | 678.934.655.204 | 14.652.435.868.426 |

24.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Cổ phiếu thường VND | Tổng số VND | Cổ phiếu thường VND | Tổng số VND |
| Số vốn góp của cổ đông | 7.008.864.340.000 | 7.008.864.340.000 | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 3.713.080.881.197 | 3.713.080.881.197 | 3.184.332.381.197 | 3.184.332.381.197 |
| TỔNG CỘNG | 10.721.945.221.197 | 10.721.945.221.197 | 9.989.046.721.197 | 9.989.046.721.197 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
|---|--|--|
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu năm | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 204.150.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối năm | 7.008.864.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

24.4 Cổ phiếu

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | |
|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị VND</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị VND</i> |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 700.886.434 | 7.008.864.340.000 | 6.804.714 | 6.804.714.340.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 700.886.434 | 7.008.864.340.000 | 6.804.714 | 6.804.714.340.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>700.886.434</i> | <i>7.008.864.340.000</i> | <i>6.804.714</i> | <i>6.804.714.340.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành (*) | 700.886.434 | 7.008.864.340.000 | 6.804.714 | 6.804.714.340.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>700.886.434</i> | <i>7.008.864.340.000</i> | <i>6.804.714</i> | <i>6.804.714.340.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - | - | - |

(*)Thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn Bảo Việt đã phát hành 20.415.000 (hai mươi triệu bốn trăm mười lăm nghìn) cổ phiếu, tương đương tỷ lệ phát hành 3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Tập đoàn Bảo Việt theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), theo đó từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 vốn điều lệ của Tập đoàn là 7.008.864.340.000 VND, tương đương 700.886.434 cổ phiếu. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

25.1 Phí bảo hiểm gốc

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|---|---|--|---|--|
| Bảo hiểm nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm hỗn hợp | 1.974.939.498.256 | 3.648.663.789.750 | 1.458.999.304.588 | 2.788.402.797.751 |
| Bảo hiểm liên kết chung | 3.015.540.028.288 | 5.541.224.690.445 | 2.586.470.972.213 | 4.641.736.185.203 |
| Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác | 379.261.775.825 | 802.236.510.924 | 293.074.757.123 | 498.847.376.247 |
| Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ | 5.369.741.302.369 | 9.992.124.991.119 | 4.338.545.033.924 | 7.928.986.359.201 |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 227.381.620.962 | 504.154.537.547 | 209.173.876.944 | 444.372.225.350 |
| Bảo hiểm tài sản | 1.258.852.376.944 | 2.509.515.245.032 | 1.059.716.731.953 | 2.071.752.906.565 |
| Bảo hiểm con người | 673.975.816.032 | 1.561.731.201.761 | 518.810.658.280 | 1.105.732.293.119 |
| Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ | 2.160.209.813.938 | 4.575.400.984.340 | 1.787.701.267.177 | 3.621.857.425.034 |
| Tổng doanh thu bảo hiểm | 7.529.951.116.307 | 14.567.525.975.459 | 6.126.246.301.101 | 11.550.843.784.235 |

25.2 Phí nhận tái bảo hiểm

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|----------------------|---|--|---|--|
| Bảo hiểm trách nhiệm | 2.550.884.991 | 6.364.986.415 | 4.624.416.245 | 7.787.836.346 |
| Bảo hiểm tài sản | 37.127.264.886 | 87.722.411.293 | 44.131.988.354 | 100.026.730.431 |
| Bảo hiểm con người | 19.188.345.044 | 25.953.517.253 | 10.027.345.179 | 10.266.669.279 |
| | 58.866.494.921 | 120.040.914.961 | 58.783.749.778 | 118.081.236.056 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TÒNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|--|---|--|---|--|
| Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm hỗn hợp | 130.435.465 | 276.474.962 | 272.821.261 | 272.821.261 |
| Bảo hiểm liên kết chung | 2.106.870.116 | 4.078.666.519 | 3.675.449.898 | 3.928.074.693 |
| Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác | 818.451.096 | 1.821.182.858 | 1.458.210.990 | 1.458.210.990 |
| | 3.055.756.677 | 6.176.324.339 | 5.406.482.149 | 5.659.106.944 |
| Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 18.085.112.990 | 33.888.837.217 | 24.069.174.463 | 34.569.362.563 |
| Bảo hiểm tài sản | 678.095.909.639 | 1.313.978.533.683 | 399.702.449.424 | 806.285.833.015 |
| Bảo hiểm con người | 35.709.946.384 | 80.289.164.441 | 10.738.767.057 | 53.257.392.930 |
| | 731.890.969.013 | 1.428.156.535.341 | 434.510.390.944 | 894.112.588.508 |
| | 734.946.725.690 | 1.434.332.859.680 | 439.916.873.093 | 899.771.695.452 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

27.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|------------------------------|---|--|---|--|
| Bảo hiểm nhân thọ | | | | |
| Chi trả đáo hạn | 456.996.253.755 | 830.605.270.070 | 474.708.146.970 | 865.714.158.805 |
| Chi giá trị hoàn lại | 169.653.554.000 | 640.557.674.400 | 153.215.873.200 | 266.401.963.200 |
| Chi bồi thường | 842.697.574.235 | 1.534.596.269.803 | 590.814.435.234 | 1.092.904.230.040 |
| | 1.469.347.381.990 | 3.005.759.214.273 | 1.218.738.455.404 | 2.225.020.352.045 |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 83.271.726.498 | 143.211.288.607 | 61.361.890.966 | 117.044.693.056 |
| Bảo hiểm tài sản | 739.521.659.791 | 1.390.214.662.442 | 476.805.149.250 | 862.197.095.408 |
| Bảo hiểm con người | 445.454.781.009 | 825.122.845.954 | 352.089.851.843 | 630.471.710.557 |
| | 1.268.248.167.298 | 2.358.548.797.003 | 890.256.892.059 | 1.609.713.499.021 |
| | 2.737.595.549.288 | 5.364.308.011.276 | 2.108.995.347.463 | 3.834.733.851.066 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | 7.753.180 | 7.753.180 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn | 14.623.063.935 | 5.975.942.366 |
| Phải trả nghiệp vụ chứng khoán (i) | 1.504.241.026.379 | 98.556.027.881 |
| Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii) | 11.686.606.540 | 3.010.461.817 |
| Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii) | 34.320.000.000 | 34.320.000.000 |
| Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc | 10.303.783.191 | 10.139.350.470 |
| Nhận tiền góp vốn thứ cấp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv) | 135.274.300.271 | 135.274.300.271 |
| Phải trả khác (v) | 350.127.561.267 | 286.866.678.878 |
| | 2.060.584.094.763 | 574.150.514.863 |

- (i) Số dư cuối kỳ gồm 1.500.000.000.000 VND tiền nhận đặt cọc môi giới chứng khoán
- (ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iv) Đây là khoản BVInvest nhận góp vốn đầu tư từ nhà đầu tư thứ cấp là Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng ICT Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng CID vào dự án TT1 – Thành phố Giao lưu.
- (v) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

| | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | | | | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | |
|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay thấu chi ngân hàng | 89.985.675.489 | 89.985.675.489 | 104.420.883 | (90.090.096.372) | - | - |
| Vay ngân hàng | 1.856.800.000 | 1.856.800.000 | - | (228.738.000) | 1.628.062.000 | 1.628.062.000 |
| | 91.842.475.489 | 91.842.475.489 | 104.420.883 | (90.318.834.372) | 1.628.062.000 | 1.628.062.000 |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 3.922.299.998 | 3.922.299.998 | - | (726.337.138) | 3.195.962.860 | 3.195.962.860 |
| Trái phiếu phát hành (*) | - | - | 300.000.000.000 | - | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| | 3.922.299.998 | 3.922.299.998 | 300.000.000.000 | (726.337.138) | 303.195.962.860 | 303.195.962.860 |
| Tổng cộng | 95.764.775.487 | 95.764.775.487 | 300.104.420.883 | (91.045.171.510) | 304.824.024.860 | 304.824.024.860 |

Trong đó:

- Các khoản vay thấu chi ngân hàng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành chịu lãi suất 6,8%/năm.
- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng TMCP có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 10,9%/năm.

(*) Đây là trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2018 với số lượng 300.000 trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm và lãi suất cố định 8,5%/năm.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | VND |
|-------------------|------------------------|
| Số đầu kỳ | 115.010.713.662 |
| Tăng trong kỳ | 74.328.227.676 |
| Sử dụng trong kỳ | (46.841.506.737) |
| Số cuối kỳ | 142.497.434.601 |

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

| Hợp đồng repo (*): | Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND | Bán trong kỳ VND | Mua lại trong kỳ VND | Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND |
|--|---|---------------------------|-----------------------------|--|--|--|
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 753.814.500.000 | 777.772.800.000 | (756.294.000.000) | 2.863.016.757 | 778.156.316.757 | 627.551.568.623 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 3.844.286.390.158 | 1.994.348.160.000 | (4.257.184.373.556) | 88.878.874.889 | 1.670.329.051.491 | 1.303.893.085.912 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 3.192.591.261.574 | 5.932.297.885.000 | (3.203.552.560.000) | 92.446.699.323 | 6.013.783.285.897 | 4.629.207.982.097 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt | 4.833.671.857.676 | 550.404.000.000 | (4.467.737.255.000) | 99.067.280.916 | 1.015.405.883.592 | 795.193.696.190 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 4.505.742.696.213 | 2.124.884.630.000 | (1.854.524.920.000) | 106.408.007.439 | 4.882.510.413.652 | 4.017.171.023.563 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 59.692.033.333 | 77.412.400.000 | (83.691.383.333) | 2.598.461.111 | 56.011.511.111 | 70.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | - | 94.003.150.685 | - | 54.084.005 | 94.057.234.690 | 90.104.400.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội | - | 539.968.000.000 | - | 1.154.118.919 | 541.122.118.919 | 398.278.358.083 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | 322.028.875.000 | - | (323.164.000.000) | 1.135.125.000 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 90.242.643.955 | - | (93.680.100.000) | 3.437.456.045 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | - | 21.412.400.000 | (21.665.200.000) | 252.800.000 | - | - |
| | 17.602.070.257.909 | 12.112.503.425.685 | (15.061.493.791.889) | 398.295.924.404 | 15.051.375.816.109 | 11.931.400.114.468 |

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 3,0%/năm đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

| | <i>Dự phòng toán học VND</i> | <i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i> | <i>Dự phòng bồi thường VND</i> | <i>Dự phòng chia lãi VND</i> | <i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i> | <i>Dự phòng dao động lớn VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|--------------------------------|--------------------------------------|---|--|--------------------------------------|---|--|---------------------------|
| Bảo hiểm nhân thọ | | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 46.210.980.584.316 | 134.863.501.600 | 28.412.576.383 | 1.429.375.103.187 | 74.832.260.436 | - | 47.878.464.025.922 |
| Thay đổi trong kỳ | 7.800.465.666.277 | 4.844.275.459 | 15.937.847.499 | 48.751.283.203 | 6.003.653.872 | - | 7.876.002.726.310 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 54.011.446.250.593 | 139.707.777.059 | 44.350.423.882 | 1.478.126.386.390 | 80.835.914.308 | - | 55.754.466.752.232 |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | - | 4.225.419.830.577 | 2.383.354.558.616 | - | - | 23.172.011.377 | 6.631.946.400.570 |
| Thay đổi trong kỳ | - | 211.970.771.131 | 754.610.798.588 | - | - | 15.345.707.281 | 981.927.277.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | - | 4.437.390.601.708 | 3.137.965.357.204 | - | - | 38.517.718.658 | 7.613.873.677.570 |
| Tổng cộng số dư đầu kỳ | 46.210.980.584.316 | 4.360.283.332.177 | 2.411.767.134.999 | 1.429.375.103.187 | 74.832.260.436 | 23.172.011.377 | 54.510.410.426.492 |
| Thay đổi trong kỳ | 7.800.465.666.277 | 216.815.046.590 | 770.548.646.087 | 48.751.283.203 | 6.003.653.872 | 15.345.707.281 | 8.857.930.003.310 |
| Tổng cộng số dư cuối kỳ | 54.011.446.250.593 | 4.577.098.378.767 | 3.182.315.781.086 | 1.478.126.386.390 | 80.835.914.308 | 38.517.718.658 | 63.368.340.429.802 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND | Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------|--------------------------|------------------------------------|---|--|---------------------------------------|--|-------------------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 15.445.192.000 | 454.777.333.764 | 103.568.802.818 | 2.808.185.106.210 | 385.374.992.665 | 700.999.589.140 | 14.467.397.747.794 |
| Tăng vốn ESOP | 204.150.000.000 | 528.748.500.000 | - | - | - | - | - | - | 732.898.500.000 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (71.853.471.257) | - | (2.474.756.419) | (74.328.227.676) |
| Cửa các công ty con | - | - | - | - | - | (71.853.471.257) | - | (2.474.756.419) | (74.328.227.676) |
| Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***) | - | - | - | - | - | (22.469.994.299) | - | - | (22.469.994.299) |
| Cửa công ty mẹ (***) | - | - | - | - | - | (10.261.983.299) | - | - | (10.261.983.299) |
| Cửa các công ty con | - | - | - | - | - | (12.208.011.000) | - | - | (12.208.011.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 155.616.600.505 | - | (155.616.600.505) | - | - | - |
| Cửa công ty mẹ (***) | - | - | - | 153.929.749.490 | - | (153.929.749.490) | - | - | - |
| Cửa các công ty con | - | - | - | 1.686.851.015 | - | (1.686.851.015) | - | - | - |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 805.140.871.058 | - | 25.319.990.800 | 830.460.861.858 |
| Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con | - | - | - | - | - | (1.184.056.452) | - | - | (1.184.056.452) |
| Trích lập các quỹ dự trữ | - | - | - | 1.087.414.561 | - | (6.877.590.804) | 5.790.176.243 | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 7.008.864.340.000 | 3.713.080.881.197 | 15.445.192.000 | 621.481.348.830 | 103.568.802.818 | 3.355.324.263.951 | 391.165.168.908 | 723.844.833.521 | 15.932.774.831.225 |

- (*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.
- (**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.
- (***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, Tập đoàn trích 1% lợi nhuận sau thuế 2017 tương đương với số tiền 10.261.983.299 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2017 tương đương với số tiền 153.929.749.490 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND | Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------|--------------------------|------------------------------------|---|--|---------------------------------------|--|-------------------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 15.445.192.000 | 301.301.554.536 | 103.568.802.818 | 2.288.129.402.650 | 333.123.774.337 | 655.820.177.506 | 13.686.535.625.044 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (111.983.152.374) | - | (2.201.650.953) | (114.184.803.327) |
| Của công ty mẹ (***) | - | - | - | - | - | (59.262.609.891) | - | - | (59.262.609.891) |
| Của các công ty con | - | - | - | - | - | (52.720.542.483) | - | (2.201.650.953) | (54.922.193.436) |
| Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***) | - | - | - | - | - | (10.217.691.361) | - | - | (10.217.691.361) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 153.969.001.521 | - | (153.969.001.521) | - | - | - |
| Của công ty mẹ (***) | - | - | - | 153.265.370.408 | - | (153.265.370.408) | - | - | - |
| Của các công ty con | - | - | - | 703.631.113 | - | (703.631.113) | - | - | - |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 1.076.810.543.376 | - | 25.562.933.684 | 1.102.373.477.062 |
| Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con | - | - | - | - | - | (1.200.839.120) | - | - | (1.200.839.120) |
| Trích lập các quỹ dự trữ | - | - | - | 703.631.113 | - | (43.085.472.905) | 42.381.841.792 | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (10.523.094.839) | - | (346.805.033) | (10.869.899.872) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 15.445.192.000 | 455.974.187.170 | 103.568.802.818 | 3.033.960.693.908 | 375.505.616.129 | 678.934.665.204 | 14.652.435.868.426 |

24.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Cổ phiếu thường VND | Tổng số VND | Cổ phiếu thường VND | Tổng số VND |
| Số vốn góp của cổ đông | 7.008.864.340.000 | 7.008.864.340.000 | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 3.713.080.881.197 | 3.713.080.881.197 | 3.184.332.381.197 | 3.184.332.381.197 |
| TỔNG CỘNG | 10.721.945.221.197 | 10.721.945.221.197 | 9.989.046.721.197 | 9.989.046.721.197 |

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|---|--|--|
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu năm | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 204.150.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Số cuối năm | 7.008.864.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

24.4 Cổ phiếu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Số lượng | Giá trị VND | Số lượng | Giá trị VND |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 700.886.434 | 7.008.864.340.000 | 6.804.714 | 6.804.714.340.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 700.886.434 | 7.008.864.340.000 | 6.804.714 | 6.804.714.340.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 700.886.434 | 7.008.864.340.000 | 6.804.714 | 6.804.714.340.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành (*) | 700.886.434 | 7.008.864.340.000 | 6.804.714 | 6.804.714.340.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 700.886.434 | 7.008.864.340.000 | 6.804.714 | 6.804.714.340.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - | - | - |

(*)Thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn Bảo Việt đã phát hành 20.415.000 (hai mươi triệu bốn trăm mười lăm nghìn) cổ phiếu, tương đương tỷ lệ phát hành 3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Tập đoàn Bảo Việt theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), theo đó từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 vốn điều lệ của Tập đoàn là 7.008.864.340.000 VND, tương đương 700.886.434 cổ phiếu. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

25.1 Phí bảo hiểm gốc

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|---|---|--|---|--|
| Bảo hiểm nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm hỗn hợp | 1.974.939.498.256 | 3.648.663.789.750 | 1.458.999.304.588 | 2.788.402.797.751 |
| Bảo hiểm liên kết chung | 3.015.540.028.288 | 5.541.224.690.445 | 2.586.470.972.213 | 4.641.736.185.203 |
| Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác | 379.261.775.825 | 802.236.510.924 | 293.074.757.123 | 498.847.376.247 |
| Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ | 5.369.741.302.369 | 9.992.124.991.119 | 4.338.545.033.924 | 7.928.986.359.201 |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 227.381.620.962 | 504.154.537.547 | 209.173.876.944 | 444.372.225.350 |
| Bảo hiểm tài sản | 1.258.852.376.944 | 2.509.515.245.032 | 1.059.716.731.953 | 2.071.752.906.565 |
| Bảo hiểm con người | 673.975.816.032 | 1.561.731.201.761 | 518.810.658.280 | 1.105.732.293.119 |
| Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ | 2.160.209.813.938 | 4.575.400.984.340 | 1.787.701.267.177 | 3.621.857.425.034 |
| Tổng doanh thu bảo hiểm | 7.529.951.116.307 | 14.567.525.975.459 | 6.126.246.301.101 | 11.550.843.784.235 |

25.2 Phí nhận tái bảo hiểm

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|----------------------|---|--|---|--|
| Bảo hiểm trách nhiệm | 2.550.884.991 | 6.364.986.415 | 4.624.416.245 | 7.787.836.346 |
| Bảo hiểm tài sản | 37.127.264.886 | 87.722.411.293 | 44.131.988.354 | 100.026.730.431 |
| Bảo hiểm con người | 19.188.345.044 | 25.953.517.253 | 10.027.345.179 | 10.266.669.279 |
| | 58.866.494.921 | 120.040.914.961 | 58.783.749.778 | 118.081.236.056 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|--|---|--|---|--|
| Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm hỗn hợp | 130.435.465 | 276.474.962 | 272.821.261 | 272.821.261 |
| Bảo hiểm liên kết chung | 2.106.870.116 | 4.078.666.519 | 3.675.449.898 | 3.928.074.693 |
| Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ khác | 818.451.096 | 1.821.182.858 | 1.458.210.990 | 1.458.210.990 |
| | 3.055.756.677 | 6.176.324.339 | 5.406.482.149 | 5.659.106.944 |
| Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 18.085.112.990 | 33.888.837.217 | 24.069.174.463 | 34.569.362.563 |
| Bảo hiểm tài sản | 678.095.909.639 | 1.313.978.533.683 | 399.702.449.424 | 806.285.833.015 |
| Bảo hiểm con người | 35.709.946.384 | 80.289.164.441 | 10.738.767.057 | 53.257.392.930 |
| | 731.890.969.013 | 1.428.156.535.341 | 434.510.390.944 | 894.112.588.508 |
| | 734.946.725.690 | 1.434.332.859.680 | 439.916.873.093 | 899.771.695.452 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

27.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|------------------------------|---|--|---|--|
| Bảo hiểm nhân thọ | | | | |
| Chi trả đáo hạn | 456.996.253.755 | 830.605.270.070 | 474.708.146.970 | 865.714.158.805 |
| Chi giá trị hoàn lại | 169.653.554.000 | 640.557.674.400 | 153.215.873.200 | 266.401.963.200 |
| Chi bồi thường | 842.697.574.235 | 1.534.596.269.803 | 590.814.435.234 | 1.092.904.230.040 |
| | 1.469.347.381.990 | 3.005.759.214.273 | 1.218.738.455.404 | 2.225.020.352.045 |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 83.271.726.498 | 143.211.288.607 | 61.361.890.966 | 117.044.693.056 |
| Bảo hiểm tài sản | 739.521.659.791 | 1.390.214.662.442 | 476.805.149.250 | 862.197.095.408 |
| Bảo hiểm con người | 445.454.781.009 | 825.122.845.954 | 352.089.851.843 | 630.471.710.557 |
| | 1.268.248.167.298 | 2.358.548.797.003 | 890.256.892.059 | 1.609.713.499.021 |
| | 2.737.595.549.288 | 5.364.308.011.276 | 2.108.995.347.463 | 3.834.733.851.066 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

27.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|----------------------|---|--|---|--|
| Bảo hiểm trách nhiệm | 1.493.456.898 | 3.311.041.936 | 2.687.433.616 | 2.968.075.180 |
| Bảo hiểm tài sản | 18.550.227.359 | 92.215.750.240 | 62.061.023.482 | 77.989.344.218 |
| Bảo hiểm con người | 5.842.102.940 | 11.061.496.929 | 6.854.950.009 | 6.897.705.740 |
| | 25.885.787.197 | 106.588.289.105 | 71.603.407.107 | 87.855.125.138 |

27.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|------------------------------|---|--|---|--|
| Bảo hiểm nhân thọ | | | | |
| Thu từ nhượng tái bảo hiểm | - | 9.029.081.187 | - | - |
| | - | 9.029.081.187 | - | - |
| Bảo hiểm phi nhân thọ | | | | |
| Bảo hiểm trách nhiệm | 968.844.909 | 1.027.547.354 | 3.353.629.201 | 4.456.621.819 |
| Bảo hiểm tài sản | 350.088.861.856 | 623.212.806.889 | 156.662.350.319 | 278.017.405.994 |
| Bảo hiểm con người | 30.876.453.861 | 57.844.388.992 | 21.001.099.878 | 32.893.733.324 |
| | 381.934.160.626 | 682.084.743.235 | 181.017.079.398 | 315.367.761.137 |
| | 381.934.160.626 | 691.113.824.422 | 181.017.079.398 | 315.367.761.137 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|------------------------|---|--|---|--|
| Chi phí tuyến dụng | 863.223.134 | 1.398.234.138 | 759.998.260 | 1.095.268.938 |
| Chi đào tạo đại lý | 13.822.934.563 | 22.474.433.606 | 11.257.995.959 | 18.910.284.829 |
| Chi thù lao đại lý | 182.021.393.745 | 323.267.809.063 | 144.414.573.443 | 335.315.114.148 |
| Chi phúc lợi đại lý | 2.747.877.984 | 42.501.361.704 | 11.858.449.883 | 13.312.458.319 |
| Chi khen thưởng đại lý | 132.422.925.791 | 195.700.255.669 | 117.159.437.354 | 184.083.178.331 |
| Chi hỗ trợ đại lý | 48.191.981.954 | 79.524.963.674 | 31.848.240.476 | 53.502.257.268 |
| Chi khác | 24.546.467.867 | 41.213.147.270 | 12.449.594.867 | 27.415.792.155 |
| | 404.616.805.038 | 706.080.205.124 | 329.748.290.242 | 633.634.353.988 |

29. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|---|---|--|---|--|
| Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý | 380.803.583.624 | 722.844.098.499 | 290.706.815.386 | 619.896.161.687 |
| - Chi phí nhân công | 157.413.057.346 | 306.773.247.887 | 118.021.702.356 | 268.801.089.133 |
| - Chi phí nguyên liệu vật liệu | 12.495.979.947 | 23.382.853.296 | 13.322.820.161 | 22.888.907.896 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.965.642.405 | 12.125.769.202 | 6.159.875.995 | 12.735.205.250 |
| - Thuế và chi phí, lệ phí | 4.746.296.765 | 5.999.905.552 | 2.863.795.668 | 4.132.511.772 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 119.648.300.803 | 216.054.531.183 | 76.461.381.613 | 155.934.417.655 |
| - Chi phí khác | 80.534.306.358 | 158.507.791.379 | 73.877.239.593 | 155.404.029.981 |
| Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm | 8.723.975.954 | 17.459.325.932 | 13.447.994.755 | 26.895.989.755 |
| | 389.527.559.578 | 740.303.424.431 | 304.154.810.141 | 646.792.151.442 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|--|---|--|---|--|
| Thu nhập từ các hoạt động khác | | | | |
| Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành | 43.149.552.052 | 88.461.174.567 | 59.454.855.890 | 102.733.516.853 |
| Dịch vụ tư vấn đầu tư | 1.945.454.546 | 3.534.477.273 | 1.785.658.332 | 2.663.840.149 |
| Dịch vụ lưu ký chứng khoán | 1.507.587.260 | 2.605.033.766 | 1.291.370.694 | 2.288.280.960 |
| Quản lý danh mục đầu tư | 2.882.088.928 | 4.151.287.545 | 921.852.399 | 1.744.820.913 |
| Cho thuê và quản lý bất động sản | 9.847.324.272 | 22.383.260.150 | 14.728.691.413 | 29.854.535.864 |
| Dịch vụ đào tạo | 6.069.981.691 | 10.575.921.134 | 6.178.261.633 | 11.598.625.433 |
| Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản | 4.743.885.028 | 4.743.885.028 | 62.760.485.018 | 76.967.298.604 |
| Các dịch vụ khác | 3.031.095.889 | 3.740.649.690 | 2.023.449.426 | 4.087.682.775 |
| | 73.176.969.666 | 140.195.689.153 | 149.144.624.805 | 231.938.601.551 |
| Chi phí từ các hoạt động khác | | | | |
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành | (41.629.770.271) | (78.312.141.556) | (51.768.529.749) | (79.023.122.590) |
| Dịch vụ tư vấn đầu tư | (1.764.063.101) | (4.009.021.153) | (1.303.847.129) | (2.260.607.345) |
| Dịch vụ lưu ký chứng khoán | (3.277.252.833) | (6.487.479.396) | (2.694.412.049) | (5.209.122.062) |
| Quản lý danh mục đầu tư | (986.324.543) | (1.892.919.511) | (228.666.933) | (431.583.956) |
| Quản lý bất động sản | (3.813.333.724) | (9.355.649.178) | (8.557.858.450) | (17.434.994.080) |
| Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản | (5.214.462.582) | (5.787.471.137) | (58.236.276.802) | (69.940.074.408) |
| Các dịch vụ khác | (7.328.023.000) | (13.476.939.244) | (7.202.034.276) | (14.505.288.689) |
| | (64.013.230.054) | (119.321.621.470) | (127.982.125.388) | (188.804.793.130) |
| | 9.163.739.612 | 20.874.067.683 | 21.162.499.417 | 43.133.808.421 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31.1 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND |
|--|--|---|--|---|
| Lãi tiền gửi | 697.018.807.728 | 1.280.968.704.837 | 396.637.712.536 | 733.891.135.173 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 675.284.488.318 | 1.471.179.803.788 | 800.928.050.424 | 1.569.400.938.200 |
| Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại | 36.687.609.425 | 71.900.321.961 | 32.150.862.597 | 64.173.441.883 |
| Cổ tức được chia | 61.692.441.101 | 72.668.192.801 | 71.261.667.453 | 85.656.757.281 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | (7.001.269.518) | 1.393.582.960 | (1.061.869.571) | 3.801.529.677 |
| Lãi đầu tư chứng khoán | 1.165.497.107.674 | 2.550.572.427.370 | 177.584.854.545 | 379.128.258.048 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 41.968.296.632 | 82.050.222.455 | 32.471.748.425 | 59.902.523.126 |
| | 2.671.147.481.360 | 5.530.733.256.172 | 1.509.973.026.409 | 2.895.954.583.388 |

31.2 Chi phí hoạt động tài chính

| | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND |
|--|--|---|--|---|
| Chênh lệch tỷ giá | 1.596.105.299 | 2.278.284.098 | 4.788.768.557 | 5.867.051.652 |
| Chi phí repo và lãi vay | 184.729.473.562 | 398.147.367.090 | 176.418.236.944 | 324.926.671.402 |
| Trả lãi cho chủ hợp đồng | 83.251.191.350 | 155.221.434.950 | 103.282.968.964 | 188.854.455.833 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 3.551.767.917 | 6.847.627.874 | 2.579.707.149 | 4.281.216.432 |
| Chi phí dự phòng | 100.267.425.888 | 128.996.957.438 | 18.620.260.922 | 41.280.186.443 |
| Các chi phí khác | 97.037.035.883 | 185.675.063.343 | 50.428.160.785 | 127.623.322.789 |
| | 470.432.999.899 | 877.166.734.793 | 356.118.103.321 | 692.832.904.551 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|--|---|--|---|--|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm | | | | |
| Chi phí nhân công | 518.589.565.012 | 920.592.725.505 | 469.686.904.253 | 813.310.679.590 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 43.051.751.694 | 85.117.514.265 | 44.086.914.868 | 80.096.719.275 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.114.481.216 | 38.207.822.823 | 19.867.742.365 | 40.162.178.069 |
| Thuế và chi phí lệ phí | 5.676.100.422 | 10.569.827.217 | 5.088.141.027 | 8.970.387.704 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 140.667.562.103 | 269.072.678.521 | 109.863.850.461 | 233.210.929.565 |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng | 3.444.966.419 | 5.728.322.492 | (252.433.826) | 3.576.799.126 |
| Chi phí khác | 82.251.105.061 | 149.462.261.294 | 58.082.946.253 | 133.681.531.544 |
| | 812.795.531.927 | 1.478.751.152.117 | 706.424.065.401 | 1.313.009.224.873 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác | | | | |
| Chi phí nhân công | 54.704.093.421 | 112.143.494.041 | 63.696.029.399 | 108.153.355.870 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.639.639.492 | 2.825.975.343 | 714.911.845 | 1.392.090.449 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.215.802.998 | 26.671.431.607 | 9.225.238.036 | 18.155.013.837 |
| Thuế và chi phí lệ phí | 6.364.044.059 | 7.789.945.973 | 7.577.162.976 | 8.496.478.170 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 40.094.689.937 | 78.149.842.073 | 22.939.219.881 | 58.157.943.130 |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng | (850.011.673) | 692.142.145 | 7.623.511.337 | 6.477.769.021 |
| Chi phí khác | 18.206.683.387 | 35.878.400.823 | 30.935.806.399 | 52.681.290.558 |
| | 135.374.941.621 | 264.151.232.005 | 142.711.879.873 | 253.513.941.035 |
| | 948.170.473.548 | 1.742.902.384.122 | 849.135.945.274 | 1.566.523.165.908 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LỢI NHUẬN KHÁC

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i> |
|-----------------------|---|--|---|--|
| Thu nhập khác | | | | |
| Thu thanh lý tài sản | 11.831.260.002 | 11.944.966.366 | 454.770.182 | 774.615.636 |
| Thu nhập khác | 7.790.621.538 | 11.668.258.271 | 6.414.346.247 | 17.142.268.123 |
| | 19.621.881.540 | 23.613.224.637 | 6.869.116.429 | 17.916.883.759 |
| Chi phí khác | | | | |
| Chi thanh lý tài sản | (9.920.989.182) | (9.927.104.182) | (24.577.838) | (1.586.914.866) |
| Chi phí khác | (19.747.680.541) | (20.097.470.216) | (554.609.503) | (885.417.072) |
| | (29.668.669.723) | (30.024.574.398) | (579.187.341) | (2.472.331.938) |
| Lợi nhuận khác | (10.046.788.183) | (6.411.349.761) | 6.289.929.088 | 15.444.551.821 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

| <u>Các bên liên quan</u> | <u>Quan hệ</u> |
|--------------------------|--------------------|
| Bộ Tài chính | Cổ đồng sáng lập |
| SCIC | Cổ đồng sáng lập |
| Sumitomo Life | Cổ đồng chiến lược |
| Bảo Việt Tokio Marine | Công ty liên doanh |
| Bảo Việt Bank | Công ty liên kết |
| Bảo Việt SCIC | Công ty liên kết |
| Long Việt | Công ty liên kết |
| Bảo Việt Resort | Công ty liên kết |
| VIGIBA | Công ty liên kết |
| Trung Nam Phú Quốc | Công ty liên kết |
| Du lịch Lâm Đồng | Công ty liên kết |
| PLT | Công ty liên kết |

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 gồm:

| <u>Các bên liên quan</u> | <u>Giao dịch</u> | <u>Cho giai đoạn</u> | <u>Cho giai đoạn</u> |
|-------------------------------------|---|----------------------------|----------------------------|
| | | <u>tài chính sáu tháng</u> | <u>tài chính sáu tháng</u> |
| | | <u>kết thúc ngày 30</u> | <u>kết thúc ngày 30</u> |
| | | <u>tháng 6 năm 2018</u> | <u>tháng 6 năm 2017</u> |
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Cổ đồng chiến lược | | | |
| Sumitomo Life | Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật | 5.000.000.000 | 5.849.783.163 |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | |
| Bảo Việt Bank | Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT | 1.847.618.527 | - |
| | Doanh thu lãi tiền gửi | 260.822.343.405 | 73.698.190.915 |
| | Doanh thu lãi trái phiếu | 54.726.654.102 | 54.720.315.857 |
| | Chi phí repo và lãi vay | (99.096.743.207) | (52.479.843.375) |
| | Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe | 2.737.503.416 | 6.764.856.633 |
| Bảo Việt Tokio Marine | Cổ tức nhận được | 38.825.250.192 | 36.040.714.302 |
| VIGIBA | Doanh thu xây lắp | - | 656.090.523 |
| | Cổ tức được chia | 2.700.000.000 | - |
| Bảo Việt Resort | Cổ tức được chia | 915.162.530 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

| Các bên liên quan | Giao dịch | Phải thu/(phải trả) | |
|-------------------------|---|---------------------------------|----------------------------------|
| | | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
| Công ty liên kết | | | |
| Bảo Việt Bank | Số dư tiền gửi thanh toán, ký quỹ | 1.089.456.182.391 | 1.146.016.313.331 |
| | Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu | 7.059.145.714.661 | 7.901.164.758.619 |
| | Số dư trái phiếu và lãi dự thu | 1.358.828.772.648 | 1.304.102.118.545 |
| | Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ | (1.015.405.883.592) | (4.833.671.857.676) |
| | Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo | 1.982.266.339 | 1.149.687.360 |
| | Số dư khoản vay | (385.670.000) | (873.110.000) |
| | Số dư trái phiếu BVSC phát hành và lãi dự trả | (200.045.616.735) | - |
| VIGEBA | Phải thu liên quan đến góp vốn vào dự án TT1 - Thành phố Giao lưu | 204.435.252.012 | 204.435.252.012 |
| | Phải thu liên quan đến hoạt động xây lắp | 86.788.121 | 86.788.121 |
| | Đặt cọc tham gia dự án TT3 - Thành phố Giao lưu | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | Phải trả tiền mua các căn hộ thuộc dự án TT1 - Thành phố Giao lưu | (76.089.775.001) | (76.089.775.001) |
| | Dự thu cổ tức | 2.700.000.000 | 5.400.000.000 |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành | 9.127.621.699 | 20.282.740.759 |
| | 9.127.621.699 | 20.282.740.759 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

| | <i>Kỳ này</i> VND | <i>Kỳ trước</i> VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 805.140.871.058 | 1.076.810.543.378 |
| Điều chỉnh giảm do: | | |
| - Chi thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | (1.092.000.000) | (1.037.219.048) |
| - Trích quỹ (*) | - | (5.482.191.588) |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 804.048.871.058 | 1.070.291.132.742 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 680.471.434 | 680.471.434 |
| Ảnh hưởng suy giảm do phát hành cổ phiếu (**) | 20.415.000 | 20.415.000 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 700.886.434 | 700.886.434 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.182 | 1.573 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.147 | 1.527 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích quỹ từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2018.

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn chưa phê duyệt phân chia các quỹ cho năm 2018.

(**) Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đã hoàn thành phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 4 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v. Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

| | Bảo hiểm nhân thọ | Bảo hiểm phi nhân thọ | Hoạt động tài chính | Hoạt động bất động sản và hoạt động khác | Các bút toán điều chỉnh hợp nhất | Tổng |
|--|---------------------|-----------------------|---------------------|--|----------------------------------|---------------------|
| Doanh thu phí bảo hiểm | 9.987.281 | 4.483.471 | - | - | - | 14.470.752 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | (6.176) | (1.118.922) | - | - | - | (1.125.098) |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 427 | 328.962 | - | - | (32) | 329.357 |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 9.981.532 | 3.693.511 | - | - | (32) | 13.675.011 |
| Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn | (3.005.759) | (2.358.549) | - | - | - | (5.364.308) |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | - | (106.588) | - | - | - | (106.588) |
| Các khoản thu giảm trừ chi phí | - | 360 | - | - | - | 360 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 9.029 | 682.085 | - | - | - | 691.114 |
| Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc | (7.855.221) | - | - | - | - | (7.855.221) |
| Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (15.938) | (754.611) | - | - | - | (770.549) |
| Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | - | 554.102 | - | - | - | 554.102 |
| Trích dự phòng dao động lớn | - | (15.346) | - | - | - | (15.346) |
| Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (854.692) | (1.296.675) | - | - | 27.007 | (2.124.360) |
| Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (11.722.581) | (3.295.222) | - | - | 27.007 | (14.990.796) |
| Thu nhập thuần từ các hoạt động khác | - | - | 163.659 | 6.872 | (149.658) | 20.873 |
| Chi phí bán hàng | (706.080) | - | - | - | - | (706.080) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (1.055.996) | (511.601) | (266.973) | (7.286) | 98.953 | (1.742.903) |
| Lợi nhuận hoạt động tài chính | 4.083.454 | 263.348 | 764.409 | 2.790 | (460.435) | 4.653.566 |
| Lợi nhuận khác | 14.032 | (16.435) | (151) | (213) | (3.645) | (6.412) |
| Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | - | 78.293 | 78.293 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 594.361 | 133.601 | 660.944 | 2.163 | (409.517) | 981.554 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

| | <i>Đơn vị: triệu đồng</i> | | | | | |
|--|---------------------------|------------------------------|----------------------------|---|---|--------------------|
| | <i>Bảo hiểm nhân thọ</i> | <i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i> | <i>Hoạt động tài chính</i> | <i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i> | <i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i> | <i>Tổng</i> |
| Doanh thu phí bảo hiểm | 7.924.123 | 3.544.454 | - | - | - | 11.468.577 |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | (5.659) | (754.192) | - | - | - | (759.851) |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 4.027 | 220.692 | - | - | - | 224.719 |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 7.922.491 | 3.010.954 | - | - | - | 10.933.445 |
| Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn | (2.225.020) | (1.609.713) | - | - | - | (3.834.733) |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | - | (87.855) | - | - | - | (87.855) |
| Các khoản thu giảm trừ chi phí | - | 2.147 | - | - | - | 2.147 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | - | 315.368 | - | - | - | 315.368 |
| Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc | (4.130.137) | - | - | - | - | (4.130.137) |
| Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 9.199 | (192.128) | - | - | - | (182.929) |
| Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | - | 152.538 | - | - | - | 152.538 |
| Trích dự phòng dao động lớn | - | (56.917) | - | - | - | (56.917) |
| Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (790.482) | (1.105.601) | - | - | 18.653 | (1.877.430) |
| Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (7.136.440) | (2.582.161) | - | - | 18.653 | (9.699.948) |
| Thu nhập thuần từ các hoạt động khác | - | - | 156.656 | 12.013 | (125.536) | 43.133 |
| Chi phí bán hàng | (633.634) | - | - | - | - | (633.634) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (924.848) | (439.240) | (258.560) | (7.798) | 63.922 | (1.566.524) |
| Lợi nhuận hoạt động tài chính | 1.610.700 | 201.501 | 800.283 | 2.115 | (411.477) | 2.203.122 |
| Lợi nhuận khác | 14.537 | 4.036 | 297 | (184) | (3.241) | 15.445 |
| Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | - | 44.248 | 44.248 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 852.806 | 195.090 | 698.676 | 6.146 | (413.431) | 1.339.287 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

| | <i>Đơn vị: triệu đồng</i> | | | | | |
|--|---------------------------|------------------------------|----------------------------|---|---|--------------------|
| | <i>Bảo hiểm nhân thọ</i> | <i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i> | <i>Hoạt động tài chính</i> | <i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i> | <i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i> | <i>Tổng</i> |
| TÀI SẢN | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 713.427 | 278.125 | 2.690.333 | 57.444 | 2.171.599 | 5.910.928 |
| Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm | - | 914.099 | - | - | - | 914.099 |
| Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm | 82.581 | 1.138.120 | - | - | - | 1.220.701 |
| Tài sản tái bảo hiểm | - | 3.207.992 | - | - | - | 3.207.992 |
| Các khoản phải thu khác | 2.296.215 | 286.004 | 1.100.860 | 253.147 | (1.052.411) | 2.883.815 |
| Đầu tư tài chính | 70.093.833 | 7.318.253 | 12.830.292 | 64.000 | (8.718.730) | 81.587.648 |
| Phải thu về cho vay | 1.199 | 1.411 | 1.597.842 | - | 20.956 | 1.621.408 |
| Tài sản cố định hữu hình | 256.310 | 241.075 | 329.125 | 25.721 | - | 852.231 |
| Tài sản cố định vô hình | 277.646 | 411.464 | 78.724 | 14.640 | - | 782.474 |
| Các tài sản khác | 223.278 | 744.261 | 504.498 | 116.682 | (1.516) | 1.587.203 |
| TỔNG TÀI SẢN | 73.944.489 | 14.540.804 | 19.131.674 | 531.634 | (7.580.102) | 100.568.499 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | |
| Nợ ngắn hạn | 14.206.822 | 4.107.799 | 2.152.373 | 240.401 | 103.095 | 20.810.490 |
| Nợ dài hạn | 55.906.057 | 7.617.166 | 311.223 | 6.460 | (15.672) | 63.825.234 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 70.112.879 | 11.724.965 | 2.463.596 | 246.861 | 87.423 | 84.635.724 |
| NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 3.831.610 | 2.815.839 | 16.668.078 | 284.773 | (7.667.525) | 15.932.775 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 73.944.489 | 14.540.804 | 19.131.674 | 531.634 | (7.580.102) | 100.568.499 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

| | <i>Bảo hiểm nhân thọ</i> | <i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i> | <i>Hoạt động tài chính</i> | <i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i> | <i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i> | <i>Tổng</i> |
|--|--------------------------|------------------------------|----------------------------|---|---|-------------------|
| TÀI SẢN | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 956.740 | 609.264 | 441.813 | 124.138 | 1.657.243 | 3.789.198 |
| Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm | - | 885.327 | - | - | - | 885.327 |
| Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm | 50.423 | 1.417.445 | - | - | - | 1.467.868 |
| Tài sản tái bảo hiểm | - | 2.344.655 | - | - | - | 2.344.655 |
| Các khoản phải thu khác | 2.932.060 | 162.433 | 587.188 | 260.785 | (712.871) | 3.229.595 |
| Đầu tư tài chính | 64.527.551 | 5.786.299 | 12.966.502 | - | (8.294.677) | 74.985.675 |
| Phải thu về cho vay | 2.462 | 1.411 | 1.342.655 | - | 62.187 | 1.408.715 |
| Tài sản cố định hữu hình | 277.060 | 252.262 | 288.685 | 26.832 | - | 844.839 |
| Tài sản cố định vô hình | 295.184 | 419.272 | 83.476 | 14.640 | - | 812.572 |
| Các tài sản khác | 194.351 | 772.942 | 558.163 | 109.952 | (1.516) | 1.633.892 |
| TỔNG TÀI SẢN | 69.235.831 | 12.651.310 | 16.268.482 | 536.347 | (7.289.634) | 91.402.336 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | |
| Nợ ngắn hạn | 17.666.073 | 3.285.447 | 927.895 | 245.314 | 161.301 | 22.286.030 |
| Nợ dài hạn | 48.009.776 | 6.635.074 | 10.807 | 7.151 | (13.901) | 54.648.907 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 65.675.849 | 9.920.521 | 938.702 | 252.465 | 147.400 | 76.934.937 |
| NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 3.559.982 | 2.730.789 | 15.329.780 | 283.882 | (7.437.034) | 14.467.399 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 69.235.831 | 12.651.310 | 16.268.482 | 536.347 | (7.289.634) | 91.402.336 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

37.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| - Từ 1 năm trở xuống | 87.036.528.985 | 88.368.530.835 |
| - Từ trên 1 năm đến 5 năm | 221.087.336.075 | 206.647.378.102 |
| - Trên 5 năm | 20.206.134.919 | 10.843.813.373 |
| | 328.329.999.979 | 305.859.722.310 |

37.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai công tác thu hồi công nợ đối với các khoản đầu tư này trên cơ sở các phán quyết của Tòa án.

37.3 Các ảnh hưởng tiềm tàng khác

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 228 tỷ VND, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 188 tỷ VND. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

37.3 Các ảnh hưởng tiềm tàng khác (tiếp theo)

Cơ quan chức năng đã thực hiện công tác điều tra liên quan đến một số hoạt động trong giai đoạn 2007-2013 tại một số Công ty thành viên trực thuộc Bảo hiểm Bảo Việt và đã có kết luận sơ bộ gửi cho các cơ quan hữu quan để xem xét. Một số cá nhân liên quan đến vụ việc đã có hành động nộp tiền khắc phục vào tài khoản của Bảo hiểm Bảo Việt. Do Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được các yêu cầu hay khuyến nghị chính thức từ các cơ quan hữu quan về việc xử lý tài chính cũng như trách nhiệm cụ thể của các cá nhân liên quan, vì vậy, dựa trên các tài liệu được các đơn vị thành viên báo cáo về Bảo hiểm Bảo Việt, các thông tin nhận được từ các cơ quan hữu quan, dựa trên các quy định của Luật kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Bảo hiểm Bảo Việt đã thực hiện một số hạch toán và điều chỉnh số liệu kế toán mà Bảo hiểm Bảo Việt đánh giá là cần thiết và hợp lý nhất và các điều chỉnh này đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính năm 2015 của Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sẽ tiếp tục theo dõi sát sao và khi có kết luận chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong các kỳ báo cáo tiếp theo. Đối với vụ sai phạm tại Công ty Bảo Việt Bến Tre giai đoạn 2009-2011, theo kết luận sơ bộ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt đang ghi nhận khoản phải thu 4.412.507.349 VND từ các cá nhân liên quan. Ngày 31 tháng 10 năm 2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xử phiên phúc thẩm. Tuy vậy, tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính quý I năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được kết luận chính thức cuối cùng từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên chưa có cơ sở thực hiện các điều chỉnh liên quan.

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| CHỈ TIÊU | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| 1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND) | 180.116.975.830 | 198.178.737.323 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 6.343.174.175 | 6.343.174.175 |
| 3. Ngoại tệ (USD) | 2.187.308 | 1.345.290 |
| 4. Chứng khoán lưu ký (VND) | 30.571.498.578.189 | 30.890.850.018.189 |
| 5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND) | 2.566.009.170.000 | 2.333.680.010.000 |
| 6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND) | 923.343.125.335 | 746.883.060.415 |
| 7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND) | 305.688.114.969 | 317.728.018.624 |
| 8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND) | 4.369.626.941 | 8.899.774.887 |
| 9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND) | (922.941.744.011) | (741.003.266.772) |
| 10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND) | 1.899.612.084.888 | 1.762.892.324.860 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày


39. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ


Thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Tập đoàn Bảo Việt, năm 2018, Tập đoàn Bảo Việt đã thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Ngày 29 tháng 5 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Nghị quyết số 785/2018/QĐ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho người lao động; trong tháng 6 năm 2018, Tập đoàn Bảo Việt hoàn thành việc tăng vốn và nhận được Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11 vào ngày 29 tháng 6 năm 2018; theo đó tổng số cổ phiếu của Tập đoàn là 700.886.434 cổ phiếu, tương ứng với 7.008.864.340.000 VND vốn điều lệ. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2017 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.008.864.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 700.886.434.000 đồng Việt Nam.

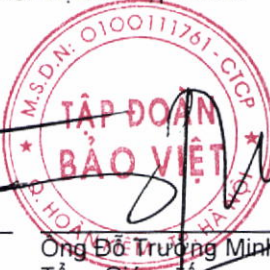
40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng


Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính


Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2018